

CÔNG BỐ

Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý I năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh về phân cấp công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Văn bản số 873/UBND-XD ngày 30/1/2026 của UBND tỉnh về việc thực hiện khảo sát, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ niêm yết giá bán sản phẩm của các nhà sản xuất, cung cấp và giá bình quân của các loại vật liệu, vật tư, thiết bị trên thị trường các khu vực trong tỉnh; tham khảo mức giá công bố trên các trang thông tin điện tử, giá bán thực tế trên thị trường, tham khảo mức giá công bố của các địa phương lân cận, các nguồn thông tin khác, ý kiến góp ý của các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, các Ban quản lý dự án chuyên ngành và địa phương có liên quan;

Sở Xây dựng Công bố thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý I năm 2026 các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh với các nội dung sau:

1. Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong Quý I năm 2026 của các khu vực trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (*phụ lục kèm theo*).

2. Bảng thông tin về giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư vận dụng hoặc tham khảo làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, không dùng để thanh toán, quyết toán công trình, dự án. Việc thanh toán, quyết toán hợp đồng phải thực hiện phù hợp với quy định cụ thể của hợp đồng giữa các bên và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tham khảo, vận dụng thông tin về giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các nội dung khác có liên quan.

- Đối với gói thầu thuộc đối tượng được quy định tại điểm m khoản 1 Điều 23 của Luật Đấu thầu 2023, được sửa đổi bởi Khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công 2025 có hiệu lực từ ngày 01/07/2025, Chủ đầu tư ngoài việc tham khảo, vận dụng công bố giá này thì phải thực hiện khảo sát nguồn cung cấp vật liệu, thương thảo, đàm phán để lựa chọn giá vật liệu xây dựng đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

3. Mức giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng trong bảng công bố thông tin này là mức giá bán lẻ, không bao gồm các chế độ khuyến mãi, giảm giá, chiết khấu thương mại hay bất kỳ hoạt động mang tính kỹ thuật thương mại tương tự nào khác. Tùy vào điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu, khối lượng thực hiện, Chủ đầu tư khảo sát xác định giá VLXD đưa vào dự án đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí trong quá trình thực hiện.

4. Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, bình quân trên thị trường trong Quý I/2026 tại các nhà máy, đại lý, cửa hàng, tổng kho, điểm cung ứng, nhà cung cấp tại khu vực trung tâm của các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Đối với đá xây dựng các loại, đất san lấp, cát là giá tại các mỏ, điểm tập kết theo quy hoạch được UBND tỉnh chấp thuận (theo danh sách được Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp tại Văn bản số 4312/SNNMT-KS ngày 01/8/2025 và văn bản số 1072/SNNMT-KS ngày 17/3/2026). Khi lập dự toán, với các công trình, Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho

phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí; Trường hợp các dự án, công trình nằm ở các địa phương khu vực gần các tỉnh Nghệ An, Quảng Trị mà không có mỏ VLXD hoặc mỏ cách xa vị trí công trình, ngoài việc tham khảo thông tin về giá VLXD trong tỉnh, có thể tham khảo thêm các nguồn cung cấp ngoài tỉnh và thông tin về giá VLXD của các tỉnh Nghệ An, Quảng Trị để xác định nguồn cung cấp và giá VLXD đưa vào dự toán công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.

5. Trường hợp chủng loại VLXD chưa có trong bảng công bố này hoặc có nhưng không phù hợp về quy cách, mức giá thì Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn, xác định giá VLXD trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm a,b,c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD và Văn bản số 5380/SXD-HĐXD ngày 15/10/2025 của Sở Xây dựng về việc xác định giá VLXD phục vụ công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;
- Lưu VT, HĐXD.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thanh Tùng

(Kèm theo văn bản số /CBG-SXD ngày /4/2026 của Sở Xây dựng)
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên: Tháng 01/2026																					
2	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 6 - D8	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943	14,943
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 10 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993	14,993
4	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393	15,393
5	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193	15,193
6	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143	15,143
7	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537	15,537
8	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337	15,337
9	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287	15,287
10	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên: Tháng 02/2026																					
11	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 6 - D8	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150	15,150
12	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 10 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
13	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
14	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
15	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350	15,350
16	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
17	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800
18	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750
19	Thép xây dựng	Thép Thái Nguyên: Tháng 3/2026																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 6 - Ø8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 6 - D8	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493	15,493
21	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø 10 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộnD 10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567	15,567
22	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967	15,967
23	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767	15,767
24	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717	15,717
25	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 10 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D10	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297	16,297
26	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 12 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanhD 12	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097	16,097
27	Thép xây dựng	Thép tròn có gờ Ø 14 - Ø32 CB400-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép thanh D14 - D25	Thép Thái Nguyên	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hải và Cty thép Thái nguyên	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047	16,047
28	Thép xây dựng	Thép VAS Nghi Sơn; Tháng 01/2026																					
29	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6- D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463	14,463
30	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563
31	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763	14,763
32	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563
33	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D20	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563	14,563
34	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107
35	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907
36	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D32	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907	14,907
37	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D36	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107	15,107
38	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D40	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307	15,307
39	Thép xây dựng	Thép VAS Nghi Sơn; Tháng 2/2026																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
40	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6- D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	
41	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	
42	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	
43	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	
44	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D20	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	
45	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	
46	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	
47	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D32	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	15,320	
48	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D36	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	15,520	
49	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D40	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	15,720	
50	Thép xây dựng	Thép VAS Nghi Sơn: Tháng 3/2026																					
51	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6- D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	14,913	
52	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D8	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	15,013	
53	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	15,230	
54	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	
55	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D20	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	
56	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	
57	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D12	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	
58	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D14-D32	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	15,440	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
59	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D36	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640	15,640
60	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D40	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Tập đoàn VAS Nghi Sơn	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840
61	Xi măng đen	Xi măng Bim Sơn: Tháng 01/2026									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Xi măng	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555
63	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535
64	Xi măng đen	Xi măng Bim Sơn; Tháng 2/2026									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555	1,555
66	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535
67	Xi măng đen	Xi măng Bim Sơn: Tháng 3/2026									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631	1,631
69	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Bim Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611	1,611
70	Xi măng đen	Xi măng Hoàng Mai: Tháng 1/2026																					
71	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
72	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380
73	Xi măng đen	Xi măng Hoàng Mai: Tháng 2/2026																					
74	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
75	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380	1,380
76	Xi măng đen	Xi măng Hoàng Mai: Tháng 3/2026																					
77	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503	1,503
78	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB30 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448	1,448
79	Xi măng đen	Xi măng Long Sơn: Tháng 01/2026									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
81	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB30 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
82	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Hà Trung PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
83	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Sông Mã PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
84	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Thành Sơn PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389
85	Xi măng đen	Xi măng Long Sơn: Tháng 02/2026										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482	1,482
87	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB30 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
88	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Hà Trung PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
89	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Sông Mã PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435	1,435
90	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Thành Sơn PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389	1,389
91	Xi măng đen	Xi măng Long Sơn: Tháng 3/2026										-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
92	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582	1,582
93	Xi măng đen	PCB30 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Long SơnPCB30 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535
94	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Hà Trung PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535
95	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Sông Mã PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535	1,535
96	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	Thành Sơn PCB40 đóng bao	Xi măng Long Sơn	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Nhà máy xi măng Long Sơn	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489	1,489
97	Xi măng đen	Xi măng Viêt Hải: Tháng 01/2026																					
98	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viêt Hải	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305
99	Xi măng đen	Xi măng Viêt Hải: Tháng 02/2026																					
100	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viêt Hải	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305	1,305
101	Xi măng đen	Xi măng Viêt Hải: Tháng 3/2026																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
102	Xi măng đen	PCB40 đen đóng bao	kg	TCVN 2682 : 2020	PCB40 đóng bao	Xi măng Hoàng Mai	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402	1,402
103	Nhựa đường	Tháng 01/2026																					
104	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14,800	14,700	14,600	14,500	14,400	14,600	14,700	15,000	14,900	14,800	15,000	15,150	15,300
105	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	11,700	11,600	11,500	11,400	11,300	11,500	11,600	11,900	11,800	11,700	11,900	12,050	12,200
106	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12,900	12,800	12,700	12,600	12,500	12,700	12,800	13,100	13,000	12,900	13,100	13,250	13,400
107	Nhựa đường	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12,200	12,100	12,000	11,900	11,800	12,000	12,100	12,400	12,300	12,200	12,400	12,550	12,700
108	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,700	18,600	18,500	18,400	18,300	18,500	18,600	18,900	18,800	18,700	18,900	19,050	19,200
109	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,100	19,000	18,900	18,800	18,700	18,900	19,000	19,300	19,200	19,100	19,300	19,450	19,600
110	Nhựa đường	Nhựa đường lòng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lòng MC70 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,700	19,600	19,500	19,400	19,300	19,500	19,600	19,900	19,800	19,700	19,900	20,050	20,200
111	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,100	17,000	16,900	16,800	16,700	16,900	17,000	17,300	17,200	17,100	17,300	17,450	17,600
112	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14,200	14,100	14,000	13,900	13,800	14,000	14,100	14,400	14,300	14,200	14,400	14,550	14,700
113	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15,400	15,300	15,200	15,100	15,000	15,200	15,300	15,600	15,500	15,400	15,600	15,750	15,900
114	Nhựa đường	Nhựa đường lòng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lòng MC70 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	22,200	22,100	22,000	21,900	21,800	22,000	22,100	22,400	22,300	22,200	22,400	22,550	22,700
115	Nhựa đường	Tháng 02/2026																					
116	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14,600	14,500	14,400	14,300	14,200	14,400	14,500	14,800	14,700	14,600	14,800	14,950	15,100
117	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	11,600	11,500	11,400	11,300	11,200	11,400	11,500	11,800	11,700	11,600	11,800	11,950	12,100
118	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12,800	12,700	12,600	12,500	12,400	12,600	12,700	13,000	12,900	12,800	13,000	13,150	13,300
119	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,400	18,300	18,200	18,100	18,000	18,200	18,300	18,600	18,500	18,400	18,600	18,750	18,900
120	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	18,800	18,700	18,600	18,500	18,400	18,600	18,700	19,000	18,900	18,800	19,000	19,150	19,300
121	Nhựa đường	Nhựa đường lòng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lòng MC70 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá vẽ tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,500	19,400	19,300	19,200	19,100	19,300	19,400	19,700	19,600	19,500	19,700	19,850	20,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
122	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16,900	16,800	16,700	16,600	16,500	16,700	16,800	17,100	17,000	16,900	17,100	17,250	17,400
123	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14,100	14,000	13,900	13,800	13,700	13,900	14,000	14,300	14,200	14,100	14,300	14,450	14,600
124	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15,300	15,200	15,100	15,000	14,900	15,100	15,200	15,500	15,400	15,300	15,500	15,650	15,800
125	Nhựa đường	Nhựa đường lòng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lòng MC70 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	22,000	21,900	21,800	21,700	21,600	21,800	21,900	22,200	22,100	22,000	22,200	22,350	22,500
126	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	12,100	12,000	11,900	11,800	11,700	11,900	12,000	12,300	12,200	12,100	12,300	12,450	12,600
127	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRSh - xads, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương CSS1h	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16,600	16,500	16,400	16,300	16,200	16,400	16,500	16,800	16,700	16,600	16,800	16,950	17,100
128	Nhựa đường	Tháng 3/2026																					
129	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,900	17,800	17,700	17,600	17,500	17,700	17,800	18,100	18,000	17,900	18,100	18,250	18,400
130	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	14,500	14,400	14,300	14,200	14,100	14,300	14,400	14,700	14,600	14,500	14,700	14,850	15,000
131	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	16,500	16,400	16,300	16,200	16,100	16,300	16,400	16,700	16,600	16,500	16,700	16,850	17,000
132	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	24,400	24,300	24,200	24,100	24,000	24,200	24,300	24,600	24,500	24,400	24,600	24,750	24,900
133	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	24,700	24,600	24,500	24,400	24,300	24,500	24,600	24,900	24,800	24,700	24,900	25,050	25,200
134	Nhựa đường	Nhựa đường lòng MC70 - xá	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lòng MC70 - xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	28,100	28,000	27,900	27,800	27,700	27,900	28,000	28,300	28,200	28,100	28,300	28,450	28,600
135	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường 60/70 phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	20,200	20,100	20,000	19,900	19,800	20,000	20,100	20,400	20,300	20,200	20,400	20,550	20,700
136	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,000	16,900	16,800	16,700	16,600	16,800	16,900	17,200	17,100	17,000	17,200	17,350	17,500
137	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	19,000	18,900	18,800	18,700	18,600	18,800	18,900	19,200	19,100	19,000	19,200	19,350	19,500
138	Nhựa đường	Nhựa đường lòng MC70 - phuy	kg	TCVN 7493:2005	Nhựa đường lòng MC70 - phuy	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	30,600	30,500	30,400	30,300	30,200	30,400	30,500	30,800	30,700	30,600	30,800	30,950	31,100
139	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1 (nhũ tương gốc a xít 60%) - xá, sử dụng cho thi công láng nhựa	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương gốc a xít 60% xá	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	15,000	14,900	14,800	14,700	14,600	14,800	14,900	15,200	15,100	15,000	15,200	15,350	15,500
140	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRSh - xads, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế	kg	TCVN 7493:2005	Nhũ tương CSS1h	Công ty Petrolim ex	Việt Nam		Giá về tại chân công trình, đã bao gồm vận chuyển	Giá niêm yết của Công ty Petrolimex	17,900	17,800	17,700	17,600	17,500	17,700	17,800	18,100	18,000	17,900	18,100	18,250	18,400
141	Xăng dầu	Tháng 01/2026																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
142	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-V	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433	18,433
143	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708	17,708
144	Xăng dầu	Xăng sinh học E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589	17,589
145	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316	17,316
146	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,001S-V	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165	17,165
147	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,05S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683	16,683
148	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921	16,921
149	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225	13,225
150	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709	13,709
151	Xăng dầu	Tháng 02/2026																					
152	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-V	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825	18,825
153	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105	18,105
154	Xăng dầu	Xăng sinh học E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922	17,922
155	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623	17,623
156	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,001S-V	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798	17,798
157	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,05S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417	17,417

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
158	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469	17,469
159	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420
160	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918	15,918
161	Xăng dầu	Tháng 03/2026																					
162	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-V	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518	24,518
163	Xăng dầu	Xăng không chì RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145	24,145
164	Xăng dầu	Xăng sinh học E10 RON 95-III	Lít	Không có thông tin	Xăng RON A95	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382	23,382
165	Xăng dầu	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Lít	Không có thông tin	Xăng sinh học E5 RON 92 II	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936	22,936
166	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,001S-V	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,001S-V	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591	27,591
167	Xăng dầu	Dầu Diesel 0,05S	Lít	Không có thông tin	Dầu Diesel 0,05S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327	27,327
168	Xăng dầu	Dầu hỏa 2-K	Lít	Không có thông tin	Dầu hỏa	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473	28,473
169	Xăng dầu	Dầu Mazut 3,5S	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 3,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482	18,482
170	Xăng dầu	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S (RMG)	kg	Không có thông tin	Dầu Mazut 180 cst - 0,5S	Petrolim ex,	Việt Nam		Giá bình quân trong tháng tại các cửa hàng xăng dầu trên toàn tỉnh.	giá niêm yết của Petrolimex	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782	19,782
171	Nước sản xuất	Nước phục vụ thi công	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin	Theo khung giá nước của tỉnh Hà Tĩnh.	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
172	Điện sản xuất	Điện sản xuất	Kwh	Không có thông tin	Cấp điện áp 0,4-6kV		Việt Nam		Không có thông tin	Theo Quyết định 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương.	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204	2,204
173	Cát xây dựng	Tháng 01/2026																					
174	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	220,000	-									
175	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		200,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
176	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	200,000								
177	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang	-	-		-		180,000							
178	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-		-			180,000						
179	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-		-				190,000					
180	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-		-						220,000			
181	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	230,000	-									
182	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		220,000									
183	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	220,000								
184	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					185,000						
185	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						190,000					
186	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-								220,000			
187	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	255,000										
188	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		240,000									
189	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			240,000								
190	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					200,000						
191	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						210,000					
192	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-								265,000			
193	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		130,000									
194	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			130,000								
195	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					100,000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
196	Cát xây dựng	Tháng 02/2026																					
197	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	220,000	-									
198	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		200,000									
199	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	200,000								
200	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang	-	-		-		180,000							
201	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-		-			180,000						
202	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-		-				190,000					
203	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-		-						220,000			
204	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	230,000	-									
205	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		220,000									
206	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	220,000								
207	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					185,000						
208	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						190,000					
209	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-								220,000			
210	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	255,000										
211	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		240,000									
212	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			240,000								
213	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					200,000						
214	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						210,000					
215	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-								265,000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
216	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		130,000									
217	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		130,000									
218	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-				100,000							
219	Cát xây dựng	Tháng 3/2026																					
220	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	270,000	-									
221	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		250,000									
222	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	250,000								
223	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các điểm tập kết, mỏ mỏ trên địa bàn xã Đức Thọ, Đức Quang	-	-		-		230,000							
224	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-		-			230,000						
225	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-		-				240,000					
226	Cát xây dựng	Cát xây	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-		-					270,000				
227	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	280,000	-									
228	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		270,000									
229	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		-	270,000								
230	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-				235,000							
231	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-					240,000						
232	Cát xây dựng	Cát trát	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-							270,000				
233	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Can Lộc	-	-	305,000										
234	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		290,000									
235	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-			290,000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
236	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-					250,000						
237	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Hương Sơn, Sơn Tây	-	-						260,000					
238	Cát xây dựng	Cát đổ bê tông	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại điểm tập kết trên địa bàn xã Mai Phú	-	-							315,000				
239	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các mỏ, bãi tập kết trên địa bàn phường Bắc Hồng Lĩnh	-	-		180,000									
240	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại các bãi tập kết trên địa bàn xã Nghi Xuân, Đan Hải, Cổ Đạm	-	-		180,000									
241	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	theo giá niêm yết tại mỏ trên địa bàn xã Mai Hoa	-	-				150,000							
242	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân	-	59,000								-	-	-	
243	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu		59,000											
244	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh					58,000								
245	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức						58,000							
246	Đất san lấp	Đất đắp K95	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình						58,000							
247	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Toàn Lưu, Thạch Xuân		62,000											
248	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Trường Lưu			61,000										
249	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Đức Thịnh					60,000								
250	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Thượng Đức						60,000							
251	Đất san lấp	Đất đắp K98	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hương Bình						60,000							
252	Đá xây dựng	Tháng 1/2026																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
253	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	215,000										
254	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	215,000								
255	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Theo giá vận chuyển của các đơn vị vận tải về địa bàn xã Hương Khê	Nguồn vật liệu từ trong và ngoài tỉnh							275,000						
256	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa								220,000					
257	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										220,000			
258	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											220,000		
259	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Vân, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân											215,000		
260	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													215,000
261	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	240,000										
262	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	230,000								
263	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa								235,000					
264	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										235,000			
265	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											235,000		
266	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Vân, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân											230,000		
267	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													230,000
268	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	260,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
269	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	250,000								
270	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Theo giá vận chuyển của các đơn vị vận tải về địa bàn xã Hương Khê	Nguồn vật liệu từ trong và ngoài tỉnh							285,000						
271	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						255,000					
272	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							255,000				
273	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								255,000			
274	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									250,000		
275	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											250,000
276	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	335,000										
277	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	310,000								
278	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Theo giá vận chuyển của các đơn vị vận tải về địa bàn xã Hương Khê	Nguồn vật liệu từ trong và ngoài tỉnh							355,000						
279	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						300,000					
280	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							325,000				
281	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								310,000			
282	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									300,000		
283	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											300,000
284	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	215,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
285	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	205,000								
286	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						205,000					
287	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								205,000			
288	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									205,000		
289	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										200,000	
290	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											200,000
291	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	215,000										
292	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	185,000								
293	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê	-	-						245,000					
294	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						205,000					
295	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								215,000			
296	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									185,000		
297	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										185,000	
298	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											185,000
299	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	225,000										
300	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	195,000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
301	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								255,000					
302	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						215,000					
303	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							225,000				
304	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								195,000			
305	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									195,000		
306	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											195,000
307	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	275,000											
308	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-				225,000								
309	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								280,000					
310	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-						-	-	245,000				
311	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-									245,000			
312	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-										235,000		
313	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-											235,000	
314	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-												235,000
315	Đá xây dựng	Tháng 2/2026																					
316	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	215,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
317	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	215,000								
318	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								275,000					
319	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									220,000				
320	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										220,000			
321	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											220,000		
322	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												215,000	
323	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													215,000
324	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	240,000										
325	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	230,000								
326	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								285,000					
327	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									235,000				
328	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										235,000			
329	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											235,000		
330	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												230,000	
331	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													230,000
332	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	260,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
333	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	250,000								
334	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								295,000					
335	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						255,000					
336	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							255,000				
337	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								255,000			
338	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									250,000		
339	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											250,000
340	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	335,000										
341	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	310,000								
342	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								350,000					
343	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							300,000				
344	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								325,000			
345	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									310,000		
346	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										300,000	
347	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											300,000
348	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	215,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
349	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	205,000								
350	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								255,000					
351	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						205,000					
352	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							205,000				
353	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								205,000			
354	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									200,000		
355	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											200,000
356	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	215,000										
357	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	185,000								
358	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê	-	-						245,000					
359	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-							205,000				
360	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-								215,000			
361	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-									185,000		
362	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-										185,000	
363	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											185,000
364	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	225,000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
365	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	195,000								
366	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								255,000					
367	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						215,000					
368	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							225,000				
369	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								195,000			
370	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									195,000		
371	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											195,000
372	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-		275,000										
373	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-				225,000								
374	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								285,000					
375	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-					-	-		245,000				
376	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-									245,000			
377	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-										235,000		
378	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-										235,000		
379	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-												235,000
380	Đá xây dựng	Tháng 3/2026																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
381	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	270,000										
382	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	270,000								
383	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê							330,000						
384	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									275,000				
385	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										275,000			
386	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											275,000		
387	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												270,000	
388	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													270,000
389	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	295,000										
390	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm				-	285,000								
391	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê								340,000					
392	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa									290,000				
393	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc										290,000			
394	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng											290,000		
395	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân												285,000	
396	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng													285,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
397	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	310,000										
398	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	305,000								
399	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê							350,000						
400	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						310,000					
401	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							310,000				
402	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								310,000			
403	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									305,000		
404	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											305,000
405	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	390,000										
406	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	365,000								
407	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê							405,000						
408	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						355,000					
409	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							380,000				
410	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								365,000			
411	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									355,000		
412	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											355,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
413	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	270,000										
414	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	260,000								
415	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê							310,000						
416	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						260,000					
417	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							260,000				
418	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								260,000			
419	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									255,000		
420	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	Không có thông tin			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											255,000
421	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	272,000										
422	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	240,000								
423	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê	-	-					300,000						
424	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						260,000					
425	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							270,000				
426	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								240,000			
427	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									240,000		
428	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859 : 2023			Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											240,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
429	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-	-	280,000										
430	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-	-		-	250,000								
431	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê							330,000						
432	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-	-						270,000					
433	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-	-							280,000				
434	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-	-								250,000			
435	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-	-									250,000		
436	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 37,5mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-	-											250,000
437	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Tùng Lộc, Can Lộc,	-		315,000										
438	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cổ Đạm	-			280,000									
439	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên bán đã bao gồm vận chuyển	giá của các nhà cung cấp về tại địa bàn xã Hương Khê							340,000						
440	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Sơn Tây, Kim Hoa	-					-	-	300,000					
441	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Hồng Lộc	-								300,000				
442	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Cẩm Trung, Cẩm Hưng	-									290,000			
443	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn xã Kỳ Văn, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân	-										290,000		
444	Đá xây dựng	Base	m3	TCVN 8859 : 2023	Dmax 25mm		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại các mỏ trên địa bàn phường Vũng Áng	-												290,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
445	Gạch Tuynel	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	2,550	2,550	-	-	2,550	-	2,550	-		2,550	2,250	-
446	Gạch Tuynel	Gạch 2 lỗ KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	2,500	2,500	-	-	2,500	-	2,500	-		2,500	2,500	-
447	Gạch không nung	Gạch đặc KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 16:2023/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-		-		1,600	-	-	-	1,600	-	1,800	1,600	-
448	Gạch không nung	Gạch đặc KT 220x105x65	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 220x105x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-		-		1,600	-	-	-	1,600	-	1,800	1,600	-
449	Gạch không nung	Gạch ống 2 lỗ KT 210x100x60	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x100x60		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-		-		1,600	-	-	-	1,600	-	1,800	1,600	-
450	Gạch không nung	Gạch đặc KT 250x130x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
451	Gạch không nung	Gạch đặc KT 270x130x90	viên	QCVN 16:2023/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
452	Gạch không nung	Gạch đặc KT 390x150x125	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x125		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,500	-	-
453	Gạch không nung	Gạch ống 6 lỗ KT 210x145x100	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 210x145x100		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,700	-	-
454	Gạch không nung	Gạch ống 10 lỗ KT 230x110x76	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 230x110x76		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,815	-	-
455	Gạch không nung	Gạch 4 lỗ, 3 vách KT 390x150x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x150x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,600	-	-
456	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ, 3 vách KT 390x100x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT 390x100x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,600	-	-
457	Gạch không nung	Gạch 8 lỗ, 4 vách KT390x200x130	viên	QCVN 16:2019/BXD	KT390x200x130		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,600	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
458	Gạch không nung	Gạch con sâu KT 225x112,5x50	m2	TCVN 6476 : 1999	KT 225x112,5x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	132,000	-		132,000	-	-	-	-	-	132,000	-	125,000
459	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 300x300x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 300x300x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148,500	-		148,500	-	-	-	-	-	148,500	-	145,000
460	Gạch không nung	Gạch nền Terazo KT 400x400x50	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x50		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148,500	-		148,500	-	-	-	-	-	148,500	-	145,000
461	Gạch không nung	Gạch lát nền Terazo Rubic KT 400x400x40	m2	TCVN 7744 : 2013	KT 400x400x40		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh	-	148,500	-		148,500	-	-	-	-	-	148,500	-	145,000
462	Gạch không nung	Gạch bông gió các loại	viên	Không có thông tin	KT 190x190x65		Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn các xã phường và giá thị trường trên địa bàn tỉnh											16,500		
463	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,550									
464	Gạch không nung	Gạch đặc 105D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,600									
465	Gạch không nung	Gạch đặc 140D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x90 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3,300									
466	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-27; 100V3-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x100x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				3,200									
467	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-27; 140V4-27	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x140x120 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				4,400									
468	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 100V2-39; 100V3-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x100x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				5,000									
469	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 140V3-39; 140V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x140x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				6,700									
470	Gạch không nung	Gạch rỗng vách 200V4-39	viên	QCVN 16:2023/BXD	390x200x130 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				9,000									
471	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC126	m2	TCVN 6477:2016	200x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130,000									
472	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
473	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn hình chữ nhật BC128-M600	m2	TCVN 6477:2016	200x100x80 mm, mãc 600#	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				210,000									
474	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn bát giác BB246	m2	TCVN 6477:2016	240x240x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130,000									
475	Gạch không nung	Gạch lát tự chèn nhân vuông BV116	m2	TCVN 6477:2016	100x100x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000									
476	Gạch không nung	Gạch trống cỏ số 8 TC26	m2	TCVN 6477:2016	400x200x60 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				140,000									
477	Gạch không nung	Gạch trống cỏ số 8 TC28	m2	TCVN 6477:2016	400x200x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155,000									
478	Gạch không nung	Gạch trống cỏ 8 lỗ TC88	m2	TCVN 6477:2016	400x270x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				155,000									
479	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kê mái taluy TMK01	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				90,000									
480	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông kê mái taluy TMK02	tấm	TCVN 6477:2016	400x400x80 mm	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				95,000									
481	Vật liệu khác	Keo dán gạch C1	Bao	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				130,000									
482	Vật liệu khác	Keo dán gạch C2	Bao	TCVN 7899-1:2008	Bao 25 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				160,000									
483	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,400,000									
484	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,150,000									
485	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,460,000									
486	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,207,000									
487	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,520,000									
488	Vật liệu khác	Vữa xây trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEN Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,264,000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
489	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEM Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,500,000									
490	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M50	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEM Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,245,000									
491	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEM Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,560,000									
492	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M75	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEM Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,302,000									
493	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao 50 kg	Công ty CP ECOCEM Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,620,000									
494	Vật liệu khác	Vữa trát trộn sẵn M100	Tấn	TCVN4314:2022	Bao jumbo 1500 kg	Công ty CP ECOCEM Hồng Lĩnh	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn Phường Nam Hồng Lĩnh				1,359,000									
495	Gạch không nung	Gạch đặc 95D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	210x100x60 mm	Công ty CP ECOCEM Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1,550											
496	Gạch không nung	Gạch đặc 100D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	220x105x60 mm	Công ty CP ECOCEM Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		1,600											
497	Gạch không nung	Gạch đặc 130D1	viên	QCVN 16:2023/BXD	250x130x90 mm	Công ty CP ECOCEM Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3,200											
498	Gạch không nung	Gạch đặc 130D2	viên	QCVN 16:2023/BXD	270x130x90 mm	Công ty CP ECOCEM Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		3,300											
499	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR255	tấm	TCVN 6477:2016	250x500x50 mm	Công ty CP ECOCEM Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		15,500											
500	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR355	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x50 mm	Công ty CP ECOCEM Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		16,500											
501	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan rãnh TDR356	tấm	TCVN 6477:2016	300x500x60 mm	Công ty CP ECOCEM Việt Nhật	Việt nam		Giá trên phương tiện bên mua, Chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết tại nhà máy sản xuất trên địa bàn xã Việt Xuyên		18,500											
502	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bố vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bố vĩa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(1000x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000
503	Cấu kiện BT đúc sẵn	Bố vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bố vĩa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa ,KT(300x300x135(45))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
504	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bô vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bô vĩa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(1000x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	264,000	
505	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bô vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bô vĩa chống trượt hình3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa KT(300x300x165(75))mm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	
506	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bô vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bô vĩa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bô vĩa thẳng hệ dài 1,0m. Kích thước: 1000x300x200m m		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	
507	Cầu kiện BT đúc sẵn	Bô vĩa chống trượt hình 3D	Viên	TCVB10797:2015	Bô vĩa chống trượt hình 3D, bê tông lớp mặt mác 60Mpa, bê tông lớp đáy mác 30Mpa. Bô vĩa cong hệ dài 0,3m. Kích thước: 300x300x200m m.		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	
508	Cầu kiện BT đúc sẵn	Đan hồ ga	Bộ	TCVN10333-3:2016	Tấm nắp hồ ga bằng bê tông cường độ cao, KT (950x950x120)mm, tải trọng 250KN.		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	2,633,000	
509	Cầu kiện BT đúc sẵn	Tấm chắn rác	Tấm	TCVN10333-3:2016	Tấm chắn rác bằng bê tông KT(1000x300x80)mm, tải trọng 250KN.		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung.	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	707,000	
510	Cầu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bươi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bươi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (50x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	
511	Cầu kiện BT đúc sẵn	Gạch nhám da bươi	m2	Không có thông tin	Gạch nhám da bươi, bê tông lớp mặt dày 2cm mác 60Mpa, bê tông lớp đáy dày 3cm mác 30 Mpa , KT (15x30x5)cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty TNHH BT công nghệ cao Miền Trung	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	
512	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	Phần vật tư chính								-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
513	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 90: KT 90x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	44,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
514	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 115: KT 115x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	45,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
515	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 140: KT 140x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	46,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
516	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 165: KT 165x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	48,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
517	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 190: KT 190x500x250		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	51,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
518	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-VRO 2400: KT 240x500x255		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	54,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
519					Phần vật tư phụ:				Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
520	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 90		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4,189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
521	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 115		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4,369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
522	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 140		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4,594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
523	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 165		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4,796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
524	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 190		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	4,998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
525	Gạch không nung	Gạch bê tông VRO	viên	Không có thông tin	G-RO 240		Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện bên mua	Theo niêm yết giá của Công ty CPXD Phương Hoàng HT	-	5,402	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
526	Thép xây dựng	Thép góc cạnh 25-200mm CT3	Kg	Không có thông tin	Thép V, chiều dài L =6m, 9m, 12m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	17,372	
527	Thép xây dựng	Thép hình H, I, U	Kg	Không có thông tin	H -Beam; I-Beam; U - Chanel		nhập khẩu		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Việt Hải, Hoàng Hải,...và tham khảo giá thị trường	20,618	20,618	19,703	19,703	19,703	19,703	19,703	19,703	19,703	19,703	19,703	19,703	
528	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm	Kg	Không có thông tin	Hộp vuông cạnh 14-60, dày 1.0 - 2.0; hộp chữ nhật 13-120, dày 1.0 - 2.0mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	20,785	20,785	19,795	19,795	19,795	19,795	19,795	19,795	19,795	19,795	19,795	19,795	
529	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm nhúng nóng	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	25,736	25,736	24,510	24,510	24,510	24,510	24,510	24,510	24,510	24,510	24,510	24,510	
530	Thép xây dựng	Thép ống đen	Kg	Không có thông tin	đường kính từ 21-114, dày 1.0 - 2.5mm	Tập đoàn Hòa Phát; Hoa sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	19,633	19,633	18,698	18,698	18,698	18,698	18,698	18,698	18,698	18,698	18,698	18,698	
531	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 3,0÷12mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	16,418	
532	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 1500x6000, 2000x6000, chiều dày từ 14÷50mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	
533	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 8,0÷10,0mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	16,705	
534	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg	Không có thông tin	KT 2000x6000, chiều dày từ 12÷30mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	17,182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
535	Thép xây dựng	Dây thép buộc đen	Kg	Không có thông tin	1-2 mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Đại lý tôn hoa Sen; Cty Nguyễn Hưng, Hoàng Hải...và giá tham khảo giá thị trường	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475	20,475
536	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375	18,375
537	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421	17,421
538	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	N46		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572	25,572
539	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	E7018		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713	28,713
540	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 2,5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349	125,349
541	Vật liệu khác	Que hàn Việt - Đức	kg	Không có thông tin	VD-Inox 308-16 F 3; F 5		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Cty Việt Đức và tham khảo giá thị trường	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375	123,375
542	Vật liệu khác	Đinh	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Theo niêm yết giá của Công ty Viết Hà...và tham khảo giá thị trường	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167	24,167
543	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm x 2440mm x 15mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000
544	Vật liệu khác	Ván khuôn ép phủ phim	m2	Không có thông tin	KT 1220mm x 2440mm x 18mm		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
545	Vật liệu khác	Khung xương nhôm	kg	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường, Website bán hàng trên internet	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000
546	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cầu phong, mền nhóm 5-6	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
547	Vật liệu khác	Gỗ tấu mật xẻ xà gỗ, dầm trần	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000	11,000,000
548	Vật liệu khác	Gỗ xẻ xà gỗ, dầm trần nhóm 5	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
549	Vật liệu khác	Gỗ xẻ cốp pha dày 2,5cm	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
550	Vật liệu khác	Gỗ đà chống	m3	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000
551	Vật liệu khác	Cọc tre L≤2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L≤2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
552	Vật liệu khác	Cọc tre L>2,5m	m	Không có thông tin	chiều dài L>2,5m		Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo giá thị trường,	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
553	Vật liệu khác	Rọ thép mạ kẽm bọc nhựa PVC: Kích thước (2,0x1,0x0,5)m	rọ	Không có thông tin			Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455	445,455
554	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x0,5)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455
555	Vật liệu khác	Rọ thép (1x1x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455	295,455
556	Vật liệu khác	Rọ thép (2x1x1)m, bọc nhựa PVC không vách ngăn	cái	Không có thông tin			Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 266/2025/791/CT-TPV ngày 28/8/2025 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909	490,909
557	Vật liệu khác	Máy đóng mở VĐ5	bộ	sức nâng Q=5 tấn (vận hành sử dụng dòng điện 1 pha 220 V, có cơ cấu quay tay khi không có điện);			Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000
558	Vật liệu khác	Tủ bảo vệ thiết bị (hàng gia công)	Kg	Kết cấu vỏ tôn dày 0.5mm, khung xương sắt loại V50x50x5mm; Kích thước tủ 120x60x80 (cm); Cánh cửa đôi khung thép hộp mạ kẽm 20x40x1,8mm; vỏ tôn dày 0,5mm; 01 bộ ổ khóa Việt Tiệp; 04 bộ bản lề cối; Sơn 03 lớp (01 chống rỉ, 01 lớp lót và 01 lớp sơn màu)			Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
559	Vật liệu khác	Máy đóng mở V3,	bộ	sức nâng Q=3 tấn (Vận hành bằng tay tay)			Việt Nam			Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 476/2026/076/CT-TS ngày 23/3/2026của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Sen	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000	10,400,000
560	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.7 2mm ,Ugai :14x34x4000x0.4 1, V viên: 18x22x3600x0.3 2. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507	161,507
561	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G8-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	Khung xương theo TC : ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22 .Tấm thạch cao theo TC : QCVN 16:2023/BXD	Khung xương G8 : Xương cá : 26x28x3660x0.7 2mm ,Ugai :14x34x4000x0.4 1, V viên: 18x22x3600x0.3 2. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108	178,108

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
562	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.6 2mm ,Ugai :14x34x4000x0.3 2, V viên: 18x22x3600x0.3 2. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043	148,043
563	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung Nhật G7-Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương G7 : Xương cá : 26x28x3660x0.6 2mm ,Ugai :14x34x4000x0.3 2, V viên: 18x22x3600x0.3 2. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644	164,644
564	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi + Daiichi + Tấm thạch cao tiêu chuẩn Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 21x26x3660x0.5 0mm ,Ugai :14x34x4000x0.2 5, V viên: 18x22x3600x0.3 0. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719	134,719
565	Trần, vách thạch cao	Trần chìm phẳng : Khung kinh tế Daiichi + Tấm thạch cao chống ẩm Yoshino 9mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	Khung xương kinh tế : Xương cá : 26x28x3660x0.5 0mm ,Ugai :14x34x4000x0.2 5, V viên: 18x22x3600x0.3 0. Tấm thạch cao : 1220 x 2440 x 9mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473	151,473
566	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao tiêu chuẩn : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả thạch cao Daiichi 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	13.b: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6:75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357	120,357
567	Trần, vách thạch cao	Trần thả thạch cao chống ẩm : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chống ẩm 8mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	13.b: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6:75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả Daiichi 8mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807	124,807
568	Trần, vách thạch cao	Trần thả chịu nước : Khung trần thả Daiichi + Tấm thả Daiichi chịu nước 3.2mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	13.b: 26 thanh/hộp, T1.2:75thanh,T0.6:75 thanh/hộp,V sơn:50 thanh/hộp, Tấm thả chịu nước 3.2mm: 10 tấm/hộp	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257	129,257
569	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 51/52 : Khung vách 51 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697	178,697
570	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 64 : Khung vách 64/65 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677	219,677
571	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 75/76 :: Khung vách 75 + Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855	230,855
572	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 101/102 : Khung vách 101+ Tấm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tấm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783	321,783

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
573	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn thạch cao Daiichi 150/152 : : Khung vách 150 + Tầm thạch cao 12.5mm	m2	ASTM C635/C635M-13A và ASTM C635/C635M-22	U đứng : 10 thanh/bó, U nằm : 10 thanh/bó, Tầm : 1220 x 2440 x 12.5mm	Cty CPCN Đầu Tư Daiichi	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Cty CPCN Đầu Tư Daiichi và tham khảo giá thị trường	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711	412,711
574	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 6.7	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745	3,745
575	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710	3,710
576	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt CA 19 -Bê tông nhựa rỗng Carbon	kg	TCCS 09:2024/CĐBVN)	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Carboncor VN và tham khảo giá thị trường	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
577	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000	131,000
578	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000	143,000
579	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm	m	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
580	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
581	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
582	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
583	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750	143,750
584	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500
585	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xấp	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200	183,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
586	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp.	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	193,900	
587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp.	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	204,700	
588	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp.	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	164,400	
589	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,40	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp.	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	175,100	
590	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,45	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp.	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	
591	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm	m2	Không có thông tin	Độ dày 0,50	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m2 đối với tôn nền; 4.000 đồng/m2 đối với tôn xốp.	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	
592	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600	199,600
593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD11 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600	205,600
594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,42mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636	183,636
595	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550	m2	Không có thông tin	AD06 - 0,45mm	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909
596	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727	362,727
597	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182	378,182
598	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727	382,727
599	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng	m2	Không có thông tin	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m3	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455	395,455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
600	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455	285,455
601	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091	289,091
602	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,45mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818	281,818
603	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150	m2	Không có thông tin	APU1-0,47mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364	286,364
604	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455	265,455
605	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818	271,818
606	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818
607	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100	m2	Không có thông tin	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	Công ty Cổ Phần AustNa m	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182	268,182
608	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300	111,300
609	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400	122,400
610	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500	134,500
611	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700	149,700
612	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900	164,900
613	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,3	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800	153,800
614	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,35	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900
615	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100
616	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200
617	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp AZ 50	m2	Không có thông tin	AZ50, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400	202,400
618	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800	157,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
619	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
620	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200	186,200
621	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,4	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200	192,200
622	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,45	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400	207,400
623	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Xốp AZ150	m2	Không có thông tin	AZ150, dày 0,5	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600	222,600
624	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.40 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800	174,800
625	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.45 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800
626	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.50 CN Inox	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500
627	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.40 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900	167,900
628	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.45 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000
629	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn thường	m	Không có thông tin	Zacs 0.50 TITAN	BlueScope Zacs	Việt Nam		Giá tại các đại lý, điểm cung ứng trên địa bàn tỉnh		209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300	209,300
630	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.300mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.30mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550
631	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.350mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550
632	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.400mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050
633	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.450mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550
634	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ080 Phủ AF: 0.500mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050
635	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.350mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550
636	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.400mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050	20,050
637	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.450mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550	19,550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
638	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.500mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050	19,050
639	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Phủ AF: 0.550mmx1200.0m mx G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550
640	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.35mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.35mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630	21,630
641	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.40mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.40mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810	20,810
642	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.45mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.45mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180	20,180
643	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.50mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.50mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810	19,810
644	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh dạng cuộn 01 AZ100 Solar : 0.55mmx1200mm TCT G550	kg	ASTM A792/A792M-10 ; JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	0.55mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450	19,450
645	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0m mx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300
646	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
647	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0m mx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800
648	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
649	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.350mmx1200.0m mx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
650	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300
651	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.450mmx1200.0m mx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
652	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Granite dạng cuộn 01 AZ050 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300	21,300
653	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.350mmx1200.0m mx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.35mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720	21,720
654	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.40mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.40mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700
655	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.450mmx1200.0m mx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.45mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155	20,155
656	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trơn dạng cuộn 01 AZ030 17/05: 0.50mmx1200.0mmx G550	kg	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	0.50mmx1200m	Công ty Cổ Phần Tôn Pomina	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973	19,973

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
657	Vật liệu khác	Tấm trải chống thấm Bitum Membrane bằng phương pháp khô nóng, quét Sika	m2	TCVN 9067-(1÷4) : 2012	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2024.140.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	
658	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 12Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
659	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 15Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	
660	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật 25Kn	m2	TCVN 9844 : 2013	Vải địa kỹ thuật không dệt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo khảo sát giá thị trường	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	19,500	
661	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội		149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	149,528	
662	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	212,316	
663	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	286,964	
664	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	358,123	
665	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	415,795	
666	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	589,741	
667	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	141,854	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
668	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015	200,015
669	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476	273,476
670	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915	340,915
671	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029	396,029
672	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254	546,254
673	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041	126,041
674	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087	195,087
675	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082	242,082

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
676	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	302,544	
677	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	351,147	
678	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	484,397	
679	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	89,066	
680	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	126,971	
681	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	171,388	
682	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	214,409	
683	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	249,291	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
684	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656	357,656
685	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183	74,183
686	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577	105,577
687	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319	142,319
688	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899	177,899
689	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735	206,735
690	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014	m2	TCVN 10544:2014	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	PRS Geotech Technologies Ltd	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Hà Nội	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406	284,406
691	Vật liệu khác	Đầu neo clip	Cái	TCVN 10544:2014	Cái	Công ty cổ phần JIVC	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
692	Vật liệu khác	Bình bột chữa cháy MFZ8	binh	Không có thông tin	Trọng lượng bột bên trong: 8kg Trọng lượng toàn bình: 10kg Chiều cao: ~55cm Đường kính: ~13cm	Dragon	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
693	Vật liệu khác	Trục tiếp nước chữa cháy ngoài nhà Trụ chữa cháy 2 cửa D65	cái	Không có thông tin	Chất liệu Gang 18~36 Áp suất 10 bar 2000 lít/phút kích thước: 850 x 574 mm		Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	
694	Vật liệu khác	Bộ phá dỡ (kim cộng lực, búa tạ, xà beng, riu)	bộ	Không có thông tin	- Kim cộng lực (Trọng lượng 2kg, cán dài 90 cm chất liệu thép Carbon cường độ cao) - Búa tạ (5kg, cán dài 50cm) - Kim cộng lực: dài 60cm, tải cắt 60kg - Xà beng: một đầu nhọn, một đầu dẹt dài 1.60m		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
695	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC rộng 200 mạch ngừng thi công	m	Không có thông tin	Không có thông tin		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	
696	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox tam giác (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	
697	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình vuông Inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox vuông (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.19m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	
698	Vật liệu khác	Cột và biển 1.444a (khu vực trường học) inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.00m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	2,872,800	
699	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S501 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.605m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
700	Vật liệu khác	Cột và biển báo hình tam giác + phụ S509 inox	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1.5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1.5mm cao 2.805m và các phụ kiện bằng Inox, theo bản vẽ kèm theo hồ sơ)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	
701	Vật liệu khác	Cột và biển tên ngõ	bộ	Không có thông tin	Biển báo inox D76 dày 1,5mm, cao 2,1m, mặt biển báo Inox 1x56x32cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	
702	Vật liệu khác	Cột và biển tên đường	bộ	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57, mặt biển báo Inox 2x75x40cm		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
703	Vật liệu khác	Biển báo Inox: Biển báo tam giác cạnh biển 70cm	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox tam giác cạnh 70cm (mặt biển báo làm bằng tấm Inox 304 dày 1,5mm, khung xương hộp Inox 304 KT: 10x20x1mm, cột ống Inox D76 dày 1,5mm cao 2,19m và các phụ kiện bằng Inox)		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	
704	Vật liệu khác	Biển báo chỉ tên đường : Biển Inox	Cái	Không có thông tin	Biển báo Inox D76 dày 1,5mm, cao 2,57m: biển báo Inox 2x75x40cm:		Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.80.TVĐ N.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	4,123,000	
705	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giá A700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	
706	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D700	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	
707	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tam giác A900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	
708	Vật liệu ATGT	Biển phản quang tròn D900	cái	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	1,005,000	
709	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S>1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	
710	Vật liệu ATGT	Biển phản quang chỉ dẫn S<=1m2	m2	QCVN: 41:2019/BGTVT và TCVN 7887-2018	Không có thông tin		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	1,461,000	
711	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D90, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm, dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	
712	Vật liệu ATGT	Cột đỡ biển báo D80, sơn trắng đỏ	m	Không có thông tin	Cột thép mạ kẽm, dày 3mm		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	
713	Vật liệu ATGT	Tiêu phản quang	cái	Không có thông tin	Tiêu phản quang 3M seri 3900		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
714	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột 2m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 2320mmx310m mx3mm; cột đỡ U160x160x4x17 50mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	750,636	
715	Vật liệu ATGT	Hộ lan tôn sóng, mạ kẽm nhúng nóng (bước cột3m)	m	QCVN: 41:2019/BGTVT	tấm sóng 3320mmx310m mx3mm; cột đỡ U160x160x4x17 50mm và phụ kiện		Việt Nam		Không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	652,900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
716	Gạch ốp lát	Gạch giả đá Granit thạch anh tính năng cao	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300mmx600mm x30mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP VL và XD ICEM	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
717	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM36, DAB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778
718	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu DALAS. Mã số: DAM60, DAB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519
719	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Mã số: PGM36, LGM36, PGB36, LGB36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852
720	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Mã số: PGM60, LGM60, PGB60, LGB60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593
721	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM48, LGM48, PGB48, LGB48, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889
722	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM80, LGM80, PGB80, LGB80, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444
723	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x1200mm, nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO. Mã số: PGM612, LGM612, PGB612, LGB612, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 02 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148
724	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 300x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM36, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 08 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407
725	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 600x600mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM60, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,44 m2/hộp; 04 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407
726	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 400x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM48, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,60 m2/hộp; 05 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630
727	Gạch ốp lát	Gạch Granite (Porcelain) KT: 800x800mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM80, ...	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,92 m2/hộp; 03 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222
728	Gạch ốp lát	Gạch giả gỗ Granite (Porcelain) KT: 195x1200mm, nhãn hiệu GRANYLITE. Mã số: GSM212	m2	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1,404 m2/hộp; 06 viên/hộp	Cty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259
729	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bản khô nhóm Blla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
730	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bản khô nhóm Blb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
731	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v= 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
732	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
733	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000
734	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bia	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000
735	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000
736	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000
737	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000
738	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
739	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000
740	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
741	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 2v = 1,44m2	Công ty Cổ phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Công Nghiệp Á Mỹ	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000
742	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 250x500, bề mặt men matt, 1 hộp = 8 viên = 1m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
743	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x300, bề mặt men matt,1 hộp = 11 viên = 0,99m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000
744	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII 300x600 men bóng	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000	159,000
745	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII (ceramic)	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000
746	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm Bla (granit)	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 300x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 8v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
747	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000
748	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
749	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000	224,000
750	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 400x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,28m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000	253,000
751	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIII	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
752	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000
753	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x600, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000	254,000
754	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men bóng, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
755	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 800x800, bề mặt men matt, 1 hộp = 3v = 1,92m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000
756	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x1200, bề mặt men bóng, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000	333,000
757	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát ép bán khô nhóm BIa	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT 600x1200, bề mặt men matt, 1 hộp = 4v = 1,44m2	Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP tập đoàn Vitto	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000
758	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960	16,960
759	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1987	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680	29,680
760	Vật liệu lợp	Ngói sóng ICEM	viên	TCVN 1453:1988	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100	37,100
761	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1989	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260	22,260
762	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1990	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920	33,920
763	Vật liệu lợp	Ngói sóng NAKAJI	viên	TCVN 1453:1991	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220	39,220
764	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1992	Ngói lớp 1 màu KT424mmx335mm	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
765	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1993	Ngói nóc, ngói rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	
766	Vật liệu lợp	Ngói phẳng	viên	TCVN 1453:1994	Ngói cuối nóc, ngói cuối rìa	Công ty CP VL và XD ICEM	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP VL và XD ICEM	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	58,300	
767	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	
768	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
769	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO07, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 30x30	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	220,200	
770	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003,	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 40x40	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	215,300	
771	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG0 01-FP, 6060VAMCODONG0 02-FP, 6060VAMCODONG0 03-FP, 6060VAMCODONG0 04-FP, 6060VAMCODONG0 05-FP, 6060VAMCODONG0 06-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005	m2	QCVN 16:2023/BXD	KT 60x60	Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	211,800	
772	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp trắng men	viên	TCVN 9133:2011		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
773	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400	248,400
774	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	ISO13007-1:2014		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900	208,900
775	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725	453,725
776	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632	229,632
777	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763	277,763
778	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
779	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815
780	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
781	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048	93,048
782	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
783	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441	129,441
784	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220	162,220
785	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000	136,000
786	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528	152,528
787	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660	134,660

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
788	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200	95,200
789	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, Men cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867	117,867
790	Gạch ốp lát	Gạch lát sản nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188	162,188
791	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006	185,006
792	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500
793	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688	113,688
794	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330	93,330
795	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040	104,040
796	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940	116,940
797	Gạch ốp lát	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833	140,833
798	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111	111,111
799	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534	149,534
800	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611	159,611
801	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667	134,667
802	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035	173,035
803	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779	149,779
804	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112	139,112

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
805	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170
806	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm B1b	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832	113,832
807	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333	265,333
808	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
809	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000	203,000
810	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000	233,000
811	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
812	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778
813	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335	233,335
814	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
815	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
816	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372	220,372
817	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261	259,261
818	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
819	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000
820	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- Nhóm B1a	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889	263,889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
821	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556	305,556
822	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703
823	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778	277,778
824	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703	333,703
825	Gạch ốp lát	Gạch Granite in KTS 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223	347,223
826	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871	282,871
827	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566	450,566
828	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000
829	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333
830	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445	449,445
831	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167	729,167
832	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD,	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiên Phong	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần Prime	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866	733,866
833	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200	184,200
834	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500	193,500
835	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700
836	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700	202,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
837	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	
838	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	m2	QCVN 16:2019	500X500	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	
839	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	
840	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	
841	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	258,300	
842	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	m2	QCVN 16:2019	300x600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	
843	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	
844	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	m2	QCVN 16:2019	600X900	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	249,000	
845	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	m2	QCVN 16:2019	600X600	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	
846	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	m2	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	166,000	
847	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	m2	QCVN 16:2019	400X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	
848	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	m2	QCVN 16:2019	800X800	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	257,000	
849	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói lợp	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	
850	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	
851	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối nóc	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	
852	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói cuối mái	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	
853	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	m2	TCVN9133:2011	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	Công ty cổ phần Trung Đô	Việt Nam		Không có thông tin	Theo niêm yết giá của Công ty CP Trung Đô và tham khảo giá thị trường	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	
854	Đá tự nhiên	Đá Granit tự nhiên màu đen kim sa	m2	Không có thông tin	Đá mài nhân 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	
855	Đá tự nhiên	Đá Granit Bình Định màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhân 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,100,000	
856	Đá tự nhiên	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)	m2	Không có thông tin	Đá mài nhân 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
857	Đá tự nhiên	Đá Granit màu xám chấm đen trắng	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000	630,000
858	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
859	Đá tự nhiên	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen	m2	Không có thông tin	Đá mài nhẵn 1 mặt; bề dày từ 18mm-20mmm		Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo khảo sát giá thị trường	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000
860	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất G6.4	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900	89,900
861	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
862	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất kính tế G6.6	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800
863	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G6.8	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100
864	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn bóng Semi nội thất cao cấp G8.1	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770	95,770
865	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900	189,900
866	Sơn công trình	Sơn nước trong nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900
867	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp H8.7	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500	109,500
868	Sơn công trình	Sơn nước ngoài nhà	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm pha xi măng	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500	154,500
869	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Loại phổ thông: G9ECO,	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150	8,150
870	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Hãng G9ECO	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn G9ECO và tham khảo giá thị trường	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100
871	Sơn công trình	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900	83,900
872	Sơn công trình	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200	246,200
873	Sơn công trình	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn phủ ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600
874	Sơn công trình	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800	241,800
875	Sơn công trình	Sơn lót nội thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100	156,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
876	Sơn công trình	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít	Không có thông tin	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300	206,300
877	Sơn công trình	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
878	Sơn công trình	Sơn chống thấm sàn	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm sàn	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400	339,400
879	Sơn công trình	Sơn chống thấm mái đa năng	lít	Không có thông tin	Sơn chống thấm mái đa năng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700	311,700
880	Sơn công trình	Sơn lót nền chuyên dụng	kg	Không có thông tin	Sơn lót nền chuyên dụng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700	288,700
881	Sơn công trình	Sơn giả đá tự nhiên	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá tự nhiên	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100	202,100
882	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ sàn	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ sàn	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700	353,700
883	Sơn công trình	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	kg	Không có thông tin	Sơn giả đá hoa cương hệ phẳng	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
884	Sơn công trình	Keo phủ bảo vệ	kg	Không có thông tin	Keo phủ bảo vệ	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900	498,900
885	Sơn công trình	Sơn lót sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100	319,100
886	Sơn công trình	Bả đệm	kg	Không có thông tin	Bả đệm	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700	332,700
887	Sơn công trình	Sơn phủ sàn thể thao	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn thể thao	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700	362,700
888	Sơn công trình	Sơn lót sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn lót sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
889	Sơn công trình	Sơn phủ sàn EPOXY	kg	Không có thông tin	Sơn phủ sàn EPOXY	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600	673,600
890	Sơn công trình	Bột bả nội thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả nội thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
891	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất cao cấp	Công ty TNHH Hoàng Phát - Sơn HPWIN	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn HPWIN và tham khảo giá thị trường	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
892	Sơn công trình	Bột bả	Kg	Không có thông tin	Bột bả	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	
893	Sơn công trình	Sơn nội thất	lýt	Không có thông tin	Sơn phủ mịn nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	
894	Sơn công trình	Sơn nội thất	lýt	Không có thông tin	Sơn trắng nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	
895	Sơn công trình	Sơn nội thất	lýt	Không có thông tin	Sơn chống kiềm nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	
896	Sơn công trình	Sơn nội thất	lýt	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ nội thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	
897	Sơn công trình	Bột bả ngoại thất	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	
898	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lýt	Không có thông tin	Sơn trắng mịn ngoại thất	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
899	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lýt	Không có thông tin	Sơn chống kiềm ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	
900	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lýt	Không có thông tin	Sơn phủ mịn ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	
901	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	kg	Không có thông tin	Sơn phủ bóng mờ ngoại thất Jupiter - Agrin	Hãng JUPITER	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn jupiter và tham khảo giá thị trường	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
902	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	14,643	
903	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường Weathershield E1000 plus	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	14,375	
904	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất Diamond A1000	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	13,919	
905	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	10,057	
906	Sơn công trình	Bột bả	kg	Không có thông tin	Bột trét tường ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	12,578	
907	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E700	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	151,612	
908	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót ngoại thất E500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	114,961	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
909	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306	105,306
910	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn lót nội thất A300	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820
911	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E700 mở	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682	179,682
912	Sơn công trình	Sơn ngoại thất	lít	Không có thông tin	Sơn ngoại thất E500 mở	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068	105,068
913	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A500	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104	76,104
914	Sơn công trình	Sơn nội thất	lít	Không có thông tin	Sơn nội thất A390	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam - Dulux	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn Dulux và tham khảo giá thị trường	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305	55,305
915	Sơn công trình	Bột bả trong nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả trong nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270	23,270
916	Sơn công trình	Bột bả ngoài nhà	kg	Không có thông tin	Bột bả ngoài nhà	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270	29,270
917	Sơn công trình	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	Không có thông tin	K109 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450	107,450
918	Sơn công trình	Sơn lát kháng kiềm ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K209 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720	153,720
919	Sơn công trình	Sơn phủ trong nhà	kg	Không có thông tin	K5500 - gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720	166,720
920	Sơn công trình	Sơn phủ ngoài nhà	kg	Không có thông tin	K5800 - Gold	Loại cao cấp: KOVA, ...	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng sơn KOVA và tham khảo giá thị trường	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
921	Sơn giao thông	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200	31,200
922	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	AASHTO M249-12	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600	31,600
923	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200
924	Sơn giao thông	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
925	Sơn giao thông	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011	Thùng 25 kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840	75,840
926	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
927	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	123,120	
928	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	153,440	
929	Sơn giao thông	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8787:2011	Thùng 25kg,Lon 5kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	153,360	
930	Sơn giao thông	Hạt phản quang loại A	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25kg	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	26,160	
931	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	
932	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	
933	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	261,000	
934	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	
935	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN401 (dùng cho hệ tự san)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	
936	Sơn	Sơn sàn công nghiệp	kg	TCCS 02:2018/JGB	Dung môi TN304 (dùng cho PU hệ dung môi)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	
937	Sơn	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống gỉ	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	
938	Sơn	Sơn tĩnh điện	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn tĩnh điện trong nhà	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
939	Sơn	Sơn tĩnh điện	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn tĩnh điện ngoài trời	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
940	Sơn	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả cao cấp (trong nhà, ngoài trời)	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
941	Sơn	Bột bả filler nội thất	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả filler nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	
942	Sơn	Bột bả jolia nội thất	kg	TCCS 02:2018/JGB	Bột bả jolia nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	
943	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	134,000	
944	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	
945	Sơn	Sơn ngoại thất bóng	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn ngoại thất bóng	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	291,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
946	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn nội thất bóng mờ	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	99,000	
947	Sơn	Sơn ngoại thất mịn	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn ngoại thất mịn	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
948	Sơn	Sơn nội thất mịn	lit	TCCS 02:2018/JGB	Sơn nội thất mịn	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
949	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống thấm pha xi măng	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	
950	Sơn	Sơn chống thấm màu gốc nước	kg	TCCS 02:2018/JGB	Sơn chống thấm màu gốc nước	Công ty CP L.Q Joton	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá của hãng sơn JOTON và tham khảo giá thị trường	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	
951	Phụ gia bê tông	Sika Viscocrete 3000	kg	Không có thông tin	Phụ gia siêu dẻo bê tông	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	
952	Phụ gia bê tông	Vữa Sikagrout	kg	Không có thông tin	Vữa gốc xi măng không co ngót	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	
953	Phụ gia bê tông	Sikament 1R4	kg	Không có thông tin	Phụ gia dẻo hóa	Cty Sika Việt Nam	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng SIKA và tham khảo giá thị trường	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	
954	Vật liệu khác	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Copolymer)/ BestLatex R114	lít	BS EN 14891:2017	25l/can	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	
955	Vật liệu khác	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần/ BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng g	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	
956	Vật liệu khác	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần/ BestSeal AC407	kg	BS EN 14891:2017	20kg/bộ	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	49,259	
957	Vật liệu khác	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Copolymer biến tính nano/ BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	64,481	
958	Vật liệu khác	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần/ BestSeal PU416	kg	BS EN 14891:2017	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 1706202 5/BM-SXD ngày 17/06/2 025	Việt Nam		Đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	106,018	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
959	Vật liệu khác	Keo dán gạch, gốc xi măngpolymer cải tiến, một thành phần/ BestTile CE150	bao	TCVN 7899-1:2008	20kg/bao	Công ty Cổ phần Bestmix. CV 17062025/BM-SXD ngày 17/06/2025	Việt Nam		Đền chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Bestmix. và tham khảo giá thị trường	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800	441,800
960	Phụ gia bê tông	VH2010 : (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho mác bê tông <M400)	Lít	VH2010 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D.Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel, cọc khoan nhồi....	Bồn 1000L: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE, có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng. phát triển cường độ nhanh.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900
961	Phụ gia bê tông	VH-P1911 (Phụ gia hóa dẻo_dùng cho bê tông Mác 500, M400 R7	Lít	VH1911 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại D: Dùng cho bê tông nền, móng, cột, dầm, panel.	Bồn 1000L: Là phụ gia hóa dẻo chất lượng cao gốc PCE , có tác dụng kéo dài thời gian ninh kết, giảm nhiệt thủy hóa, duy trì độ sụt lâu dài trong điều kiện khí hậu nóng cường độ nhanh.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
962	Phụ gia bê tông	VH-S50 (Phụ gia siêu dẻo_dùng cho tất cả các mác bê tông C40-C50 R3)	Lít	VH-S50 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F và G	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo có tác dụng làm giảm nước phát triển cường độ mạnh và nhanh gốc PCE.	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600	23,600
963	Phụ gia bê tông	VH-FLOURISH 80(Phụ gia ly tâm)	Lít	VH- FLOURISH 80 phù hợp tiêu chuẩn ASTM C494 loại F	Bồn 1000L: Là phụ gia siêu dẻo chất lượng cao gốc PCE ,có tác dụng giảm nước, phát triển cường độ nhanh và cao. Tăng độ chảy và giảm co ngót tăng mức độ chống thấm cho bê tông, không làm gia tăng hàm lượng cuốn khí	Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo niêm yết của cty Viết Hải	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
964	Keo Epoxy	Keo Epoxy	kg	Không có thông tin		Cty Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500	331,500
965	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SỔ; Phụ kiện DITLUX. Kính cường lực 8ly				Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
966	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000
967	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
968	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	
969	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	
970	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đ	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	
971	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	
972	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	
973	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	2,938,000	
974	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	2,613,000	
975	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	3,003,000	
976	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	2,678,000	
977	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT- 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	
978	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	2,366,000	
979	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	2,756,000	
980	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen ...)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	2,431,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
981	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liên nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	2,821,000	
982	Cửa nhôm	HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 . Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
983	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	
984	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	2,535,000	
985	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	3,484,000	
986	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	3,874,000	
987	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	
988	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), độ dày 2.5 mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	4,940,000	
989	Cửa nhôm	CỬA LÙA ĐTT - 93. Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
990	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	
991	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	2,990,000	
992	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	
993	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liên nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	
994	Cửa nhôm	CỬA ĐI, CỬA SỔ HỆ ĐTT - 55 tiêu chuẩn Phụ kiện DTTLUX. Kính cường lực 8ly		TCVN 9366:2012		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2													
995	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	
996	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
997	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	2,730,000	
998	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	
999	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	
1000	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	
1001	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	2,465,000	
1002	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	2,865,000	
1003	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	2,410,000	
1004	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	
1005	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tĩnh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	2,510,000	
1006	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	2,910,000	
1007	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x500mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
1008	Cửa nhôm	Lam nhôm hộp 200x600mm (bao gồm cả công lắp dựng và phụ kiện hoàn thiện)	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt)	Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	
1009	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slim 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1.1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,660,190	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	2,865,025	
1010	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,967,135	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1011	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,148,615	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	2,314,058	
1012	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,404,403	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	2,589,541	
1013	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,455,560	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	
1014	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,046,300	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	2,203,865	
1015	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,278,938	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	1,377,416	
1016	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015		CỬA NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,4mm, phụ kiện kim khí Huy hoàng, kính an toàn 6.38mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,967,135	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	3,195,604	
1017	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,171,765	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	3,415,991	
1018	Cửa nhôm hệ	Cửa đi mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,455,560	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	2,644,638	
1019	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,711,348	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	2,920,121	
1020	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,762,505	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	2,975,218	
1021	Cửa nhôm hệ	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,353,245	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	2,534,445	
1022	Cửa nhôm hệ	Vách kính cố định	m2	QCVN 16:2019/BXD và ISO 9001-2015	nt	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,585,883	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	1,707,995	
1023	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	
1024	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	2,921,000	
1025	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1026	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	3,228,000	
1027	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	2,732,000	
1028	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	2,031,000	
1029	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	
1030	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	
1031	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	
1032	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	
1033	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
1034	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	
1035	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	4,780,000	
1036	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	5,610,000	
1037	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 1	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	
1038	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ		Không có thông tin	Cửa cuốn khớp thoáng inox AUSTGRILL 2	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	2,745,000	
1039	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	31,185,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1040	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	12,033,000	
1041	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	10,442,250	
1042	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	8,232,000	
1043	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	60,816,000	
1044	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa tẩm liên AUSTDOOR ARG.P-1L/R	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	7,150,500	
1045	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	7,690,200	
1046	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	5,869,500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1047	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100	3,950,100
1048	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Bộ lưu điện cửa tẩm liên AUSTDOOR AD15	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000	4,536,000
1049	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000	2,527,000
1050	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000	2,045,000
1051	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000	1,866,000
1052	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn tẩm liên SUPERLUX SL dày 0.5mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000	873,000
1053	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TỜI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tẩm liên mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển,		Không có thông tin	Cửa cuốn tẩm liên ECOLUX EL dày 0.45mm	hãng cửa AUSDOOR	Việt Nam	Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Giá về tại chân công trình	Theo báo giá hãng cửa AUSDOOR và tham khảo giá thị trường	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000
1054	Vật liệu khác	Tay cơ thủy lực Việt Tiếp	Cái	Không có thông tin			Việt Nam	Giá về tại chân công trình	Tham khảo giá thị trường, trên các Website trên internet		560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1055	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	
1056	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 vật cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	
1057	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 vật cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	
1058	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 vật cạnh Gioăng công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	
1059	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 vật cạnh Gioăng: công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	1,755,000	
1060	Cửa nhôm kính	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ 55 vật cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	1,616,000	
1061	Cửa nhôm kính	Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 vật cạnh Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	1,692,000	
1062	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	1,308,000	
1063	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Xinlong	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	2,345,000	
1064	Cửa nhôm kính	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	2,392,000	
1065	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	
1066	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	2,323,000	
1067	Cửa nhôm kính	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	2,406,000	
1068	Cửa nhôm kính	Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 55 Xingfa dày 1,4mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	2,348,000	
1069	Cửa nhôm kính	Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính Trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	1,352,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1070	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	2,308,000	
1071	Cửa nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioां Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	2,277,000	
1072	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Giोांग hãng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	2,330,000	
1073	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	2,293,000	
1074	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	2,009,000	
1075	Cửa nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ 56 Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,2mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	2,086,000	
1076	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	
1077	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	
1078	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
1079	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	
1080	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	2,170,000	
1081	Cửa nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ 56 sập liền Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ 56 dày 1,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	2,184,000	
1082	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 . Sơn bảo hành 5 năm. . Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	2,728,000	
1083	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nổi đồ . Sơn bảo hành 5 năm.Kính trắng dày 6,38mm. Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	2,859,000	
1084	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 dấu đồ Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Giोांग: Công ty CP gioांग Đông Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 65 dày 2,0mm. Kính trắng 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	2,543,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1085	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nổi đồ . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	2,517,000	
1086	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nổi đồ . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	2,848,000	
1087	Cửa nhôm kính	Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 đầu đồ . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ mặt dựng 52 dày 2,0mm. Kính trắng dày 6,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	2,533,000	
1088	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	4,869,000	
1089	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	4,688,000	
1090	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	4,520,000	
1091	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	
1092	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	4,578,000	
1093	Cửa nhôm kính	Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 . Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm. Gioăng: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Nhôm hệ thủy lực dày 2,0mm. Kính trắng dày 10,38mm	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	4,556,000	
1094	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Dày hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Bản nan 90mm, lỗ thoát hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không	Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1095	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giâm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 70mm, lỗ thoát hình ovan	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	
1096	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giâm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoát hình ovan.	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	
1097	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giâm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 88mm, lỗ thoát hình hoa văn	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	2,548,000	
1098	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giâm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoát hình ovan to	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	
1099	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giâm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoát hình kim tiền	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	
1100	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện singdoor 900W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	4,285,000	
1101		Lưu điện singdoor 1200W	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	
1102		Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	6,650,000	
1103		Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	
1104		Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	
1105		Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	Theo báo giá hãng cửa Singhal và tham khảo giá thị trường	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	11,350,000	
1106		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	Bộ			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam		Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	Điều chỉnh giá so với đơn giá sản phẩm dùng kính tiêu chuẩn (kính trắng).	85,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1107		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	150,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
1108		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	250,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
1109		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	410,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000
1110		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	500,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1111		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	100,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
1112		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	170,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
1113		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	250,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000
1114		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2			Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam			Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.	580,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
1115	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 5mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	225,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
1116	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 6mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	270,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
1117	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 8mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	350,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
1118	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 10mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	390,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000	410,000
1119	Kính xây dựng	Kính thường Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính thường dày 12mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	460,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
1120	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 5mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	270,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000	290,000
1121	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 6mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	320,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1122	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 8mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	460,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
1123	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 10mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	500,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
1124	Kính xây dựng	Kính cường lực Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính cường lực trắng dày 12mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	590,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000
1125	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 6.38mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	340,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
1126	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 8.38mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	470,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
1127	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 10.38mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	600,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000
1128	Kính xây dựng	Kính dán an toàn Việt Đức	m2	Không có thông tin	Kính dán an toàn dày 12.38mm		Việt Nam			Giá về tại chân công trình	663,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000	683,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1129	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép hộp	m2	Không có thông tin	Thép hộp mạ kẽm dày 1,2mm, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	620,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	
1130	Vật liệu khác	Hoa sắt cửa sổ thép đặc	m2	Không có thông tin	Thép đặc, sơn tĩnh điện		Việt Nam		Giá về tại chân công trình; Đã bao gồm gia công lắp dựng hoàn thiện	Tham khảo giá thị trường tại các xưởng gia công cơ khí	720,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	740,000	
1131	Bê tông thương phẩm	Tháng 01/2026																					
1132	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nham	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,172,000		1,172,000		1,172,000		1,172,000			1,172,000		1,172,000
1133	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nham	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,230,000		1,230,000		1,230,000		1,230,000			1,230,000		1,230,000
1134	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nham	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,298,000		1,298,000		1,298,000		1,298,000			1,298,000		1,298,000
1135	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nham	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,366,000		1,366,000		1,366,000		1,366,000			1,366,000		1,366,000
1136	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nham	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,440,000		1,440,000		1,440,000		1,440,000			1,440,000		1,440,000
1137	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Nham	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,519,000		1,519,000		1,519,000		1,519,000			1,519,000		1,519,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1138	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,109,000		1,109,000		1,109,000		1,109,000			1,109,000		1,109,000
1139	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,151,000		1,151,000		1,151,000		1,151,000			1,151,000		1,151,000
1140	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,198,000		1,198,000		1,198,000		1,198,000			1,198,000		1,198,000
1141	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,256,000		1,256,000		1,256,000		1,256,000			1,256,000		1,256,000
1142	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,324,000		1,324,000		1,324,000		1,324,000			1,324,000		1,324,000
1143	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,398,000		1,398,000		1,398,000		1,398,000			1,398,000		1,398,000
1144	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,088,000		1,088,000		1,088,000		1,088,000			1,088,000		1,088,000
1145	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,120,000		1,120,000		1,120,000		1,120,000			1,120,000		1,120,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1146	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,172,000		1,172,000		1,172,000		1,172,000			1,172,000		1,172,000
1147	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,225,000		1,225,000		1,225,000		1,225,000			1,225,000		1,225,000
1148	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,298,000		1,298,000		1,298,000		1,298,000			1,298,000		1,298,000
1149	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,697,000		1,697,000		1,697,000		1,697,000			1,667,000		1,667,000
1150	BT thương phẩm	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,750,000		1,750,000		1,750,000		1,750,000			1,750,000		1,750,000
1151	BT thương phẩm	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,828,000		1,828,000		1,828,000		1,828,000			1,828,000		1,828,000
1152	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,550,000		1,550,000		1,550,000		1,550,000			1,550,000		1,550,000
1153	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,624,000		1,624,000		1,624,000		1,624,000			1,624,000		1,624,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1154	Bê tông thương phẩm	Tháng 02/2026																					
1155	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Mai	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,172,000		1,172,000		1,172,000		1,172,000			1,172,000		1,172,000
1156	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Mai	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,230,000		1,230,000		1,230,000		1,230,000			1,230,000		1,230,000
1157	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Mai	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,298,000		1,298,000		1,298,000		1,298,000			1,298,000		1,298,000
1158	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Mai	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,366,000		1,366,000		1,366,000		1,366,000			1,366,000		1,366,000
1159	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Mai	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,440,000		1,440,000		1,440,000		1,440,000			1,440,000		1,440,000
1160	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Mai	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,519,000		1,519,000		1,519,000		1,519,000			1,519,000		1,519,000
1161	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Mai	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,109,000		1,109,000		1,109,000		1,109,000			1,109,000		1,109,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1162	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,151,000		1,151,000		1,151,000		1,151,000			1,151,000		1,151,000
1163	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,198,000		1,198,000		1,198,000		1,198,000			1,198,000		1,198,000
1164	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,256,000		1,256,000		1,256,000		1,256,000			1,256,000		1,256,000
1165	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,324,000		1,324,000		1,324,000		1,324,000			1,324,000		1,324,000
1166	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,398,000		1,398,000		1,398,000		1,398,000			1,398,000		1,398,000
1167	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,088,000		1,088,000		1,088,000		1,088,000			1,088,000		1,088,000
1168	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,120,000		1,120,000		1,120,000		1,120,000			1,120,000		1,120,000
1169	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,172,000		1,172,000		1,172,000		1,172,000			1,172,000		1,172,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1170	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,225,000		1,225,000		1,225,000		1,225,000			1,225,000		1,225,000
1171	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,298,000		1,298,000		1,298,000		1,298,000			1,298,000		1,298,000
1172	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,697,000		1,697,000		1,697,000		1,697,000			1,667,000		1,667,000
1173	BT thương phẩm	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,750,000		1,750,000		1,750,000		1,750,000			1,750,000		1,750,000
1174	BT thương phẩm	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,828,000		1,828,000		1,828,000		1,828,000			1,828,000		1,828,000
1175	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,550,000		1,550,000		1,550,000		1,550,000			1,550,000		1,550,000
1176	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,624,000		1,624,000		1,624,000		1,624,000			1,624,000		1,624,000
1177	Bê tông thương phẩm	Tháng 3/2026																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1178	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,406,000		1,406,000		1,406,000		1,406,000			1,406,000		1,406,000
1179	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,476,000		1,476,000		1,476,000		1,476,000			1,476,000		1,476,000
1180	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,558,000		1,558,000		1,558,000		1,558,000			1,558,000		1,558,000
1181	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,639,000		1,639,000		1,639,000		1,639,000			1,639,000		1,639,000
1182	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,728,000		1,728,000		1,728,000		1,728,000			1,728,000		1,728,000
1183	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# đá 1x2 (độ sụt 12 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,823,000		1,823,000		1,823,000		1,823,000			1,823,000		1,823,000
1184	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,331,000		1,331,000		1,331,000		1,331,000			1,331,000		1,331,000
1185	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,381,000		1,381,000		1,381,000		1,381,000			1,381,000		1,381,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1186	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,438,000		1,438,000		1,438,000		1,438,000			1,438,000		1,438,000
1187	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,507,000		1,507,000		1,507,000		1,507,000			1,507,000		1,507,000
1188	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,589,000		1,589,000		1,589,000		1,589,000			1,589,000		1,589,000
1189	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,678,000		1,678,000		1,678,000		1,678,000			1,678,000		1,678,000
1190	BT thương phẩm	Bê tông mác 100# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,306,000		1,306,000		1,306,000		1,306,000			1,306,000		1,306,000
1191	BT thương phẩm	Bê tông mác 150# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,344,000		1,344,000		1,344,000		1,344,000			1,344,000		1,344,000
1192	BT thương phẩm	Bê tông mác 200# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,406,000		1,406,000		1,406,000		1,406,000			1,406,000		1,406,000
1193	BT thương phẩm	Bê tông mác 250# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,470,000		1,470,000		1,470,000		1,470,000			1,470,000		1,470,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1194	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 2x4 (độ sụt 10 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,558,000		1,558,000		1,558,000		1,558,000			1,558,000		1,558,000
1195	BT thương phẩm	Bê tông mác 400# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		2,000,000		2,000,000		2,000,000		2,000,000			2,000,000		2,000,000
1196	BT thương phẩm	Bê tông mác 450# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		2,100,000		2,100,000		2,100,000		2,100,000			2,100,000		2,100,000
1197	BT thương phẩm	Bê tông mác 500# R3 đá 1x2 (độ sụt 16 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		2,194,000		2,194,000		2,194,000		2,194,000			2,194,000		2,194,000
1198	BT thương phẩm	Bê tông mác 300# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,860,000		1,860,000		1,860,000		1,860,000			1,860,000		1,860,000
1199	BT thương phẩm	Bê tông mác 350# đá 1x2 (độ sụt 18 ±2)	m3	TCVN 3940: 2012		Theo giá niêm yết của Cty Viết Hải, Cty Trần Châu, Cty Bắc Á, Cty Hoàng Ngọc	Việt Nam	Giao hàng tại công trình	Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi bán		1,949,000		1,949,000		1,949,000		1,949,000			1,949,000		1,949,000
1200	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m - Vía hè	m	TCVN 9116: 2012	1000x1000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,300,000											
1201	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1000x1000x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	1000x1000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4,700,000											
1202	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m - Vía hè	m	TCVN 9116: 2012	1200x1200x1m	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,800,000											
1203	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1200x1200x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	1200x1200x1m	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5,200,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1204	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m - Vía hè	m	TCVN 9116: 2012	1600x1600x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5,800,000											
1205	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 1600x1600x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	1600x1600x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7,600,000											
1206	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m - Vía hè	m	TCVN 9116: 2012	2000x2000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8,200,000											
1207	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2000x2000x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	2000x2000x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		10,500,000											
1208	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m - Vía hè	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12,800,000											
1209	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 2500x2500x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15,500,000											
1210	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m - Vía hè	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18,000,000											
1211	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT 3000x3000x1m - Chịu lực	m	TCVN 9116: 2012	2500x2500x1m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		22,000,000											
1212	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT đôi 2(1600x1600x1m) - Chịu lực	Cái	TCVN 9116: 2012	2(1600x1600x1m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12,500,000											
1213	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT đôi 2(2000x2000x1m) - Chịu lực	Cái	TCVN 9116: 2012	2(2000x2000x1m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		16,500,000											
1214	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống hộp BTCT đôi 2(2500x2500x1m) - Chịu lực	Cái	TCVN 9116: 2012	2(2500x2500x1m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		32,000,000											
1215	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D300 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D300 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		288,000											
1216	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D300 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D300 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		297,000											
1217	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D300 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D300 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		314,000											
1218	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D400 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D400 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		369,000											
1219	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D400 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D400 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		405,000											
1220	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D400 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D400 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		479,000											
1221	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D500 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D500 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		505,000											
1222	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D500 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D500 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		585,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1223	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D500 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D500 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		660,000											
1224	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D600 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D600 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		580,000											
1225	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D600 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D600 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		695,000											
1226	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D600 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D600 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		753,000											
1227	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D800 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D800 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		819,000											
1228	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D800 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D800 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		961,000											
1229	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D800 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D800 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,112,000											
1230	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1000 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D1000 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,146,000											
1231	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1000 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D1000 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,356,000											
1232	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1000 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D1000 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,582,000											
1233	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1200 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D1200 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,949,000											
1234	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1200 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D1200 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,293,000											
1235	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1200 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D1200 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,407,000											
1236	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1500 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D1500 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,866,000											
1237	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1500 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D1500 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,268,000											
1238	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D1500 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D1500 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,612,000											
1239	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D2000 T-H5	m	TCVN 9113:2012	D2000 T-H5	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5,727,000											
1240	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D2000 TC-H10	m	TCVN 9113:2012	D2000 TC-H10	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5,966,000											
1241	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cống tròn ly tâm D2000 C-H30 + XB80	m	TCVN 9113:2012	D2000 C-H30 + XB80	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6,323,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1242	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D300	Cái	TCVN 9113:2012	D300	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		121,000											
1243	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D400	Cái	TCVN 9113:2012	D400	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		133,000											
1244	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D500	Cái	TCVN 9113:2012	D500	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		179,000											
1245	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D600	Cái	TCVN 9113:2012	D600	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		236,000											
1246	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D800	Cái	TCVN 9113:2012	D800	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		299,000											
1247	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D1000	Cái	TCVN 9113:2012	D1000	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		368,000											
1248	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D1200	Cái	TCVN 9113:2012	D1200	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		455,000											
1249	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D1500	Cái	TCVN 9113:2012	D1500	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		541,000											
1250	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Gối cống D2000	Cái	TCVN 9113:2012	D2000	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		777,000											
1251	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Tháng 01/2026																					
1252	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		310,000											
1253	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		379,000											
1254	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		360,000											
1255	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		458,000											
1256	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		500,000											
1257	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		439,000											
1258	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		546,000											
1259	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		617,000											
1260	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		541,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1261	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		653,000											
1262	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		792,000											
1263	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		910,000											
1264	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		797,000											
1265	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,012,000											
1266	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,141,000											
1267	Mũi thép	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D300, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		150,000											
1268	Mũi thép	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D350, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		180,000											
1269	Mũi thép	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D400, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		230,000											
1270	Mũi thép	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D450, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		290,000											
1271	Mũi thép	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D500, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		350,000											
1272	Mũi thép	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D600, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		450,000											
1273	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngắn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 1 ngắn, kt380x340x2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		960,000											
1274	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngắn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 2 ngắn, kt 2x(320x350x2m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,400,000											
1275	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Tháng 02/2026																					
1276	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		310,000											
1277	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		379,000											
1278	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		360,000											
1279	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		458,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1280	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		500,000											
1281	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		439,000											
1282	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		546,000											
1283	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		617,000											
1284	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		541,000											
1285	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		653,000											
1286	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		792,000											
1287	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		910,000											
1288	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		797,000											
1289	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,012,000											
1290	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,141,000											
1291	Mũi thép	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D300, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		150,000											
1292	Mũi thép	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D350, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		180,000											
1293	Mũi thép	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D400, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		230,000											
1294	Mũi thép	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D450, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		290,000											
1295	Mũi thép	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D500, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		350,000											
1296	Mũi thép	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D600, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		450,000											
1297	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 1 ngăn, kt380x340x2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		960,000											
1298	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,400,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1299	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Tháng 3/2026																					
1300	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		372,000											
1301	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D300,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D300.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		455,000											
1302	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		432,000											
1303	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		550,000											
1304	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D350,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D350.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		600,000											
1305	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		527,000											
1306	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		655,000											
1307	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D400,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D400.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		740,000											
1308	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D450,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D450.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		649,000											
1309	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		784,000											
1310	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		950,000											
1311	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D500,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D500.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,092,000											
1312	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại A. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.A.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		956,000											
1313	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại B. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.B.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,214,000											
1314	Cầu kiện BTCT đúc sẵn	Cọc ly tâm dự ứng lực D600,đoạn 2 đầu bằng, loại C. PHC	m	TCVN 7888-2014	D600.C.PHC	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,369,000											
1315	Mũi thép	Mũi thép cọc D300 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D300, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		180,000											
1316	Mũi thép	Mũi thép cọc D350 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D350, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		216,000											
1317	Mũi thép	Mũi thép cọc D400 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D400, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		276,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1318	Mũi thép	Mũi thép cọc D450 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D450, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		348,000											
1319	Mũi thép	Mũi thép cọc D500 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D500, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		420,000											
1320	Mũi thép	Mũi thép cọc D600 (bao gồm hàn vào cọc)	Cái	TCVN 7888-2014	Mũi D600, thép dày 5mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		540,000											
1321	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 1 ngăn 380x340x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 1 ngăn, kt380x340x2m	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,152,000											
1322	Cấu kiện BTCT đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn 2(320x350)x2m (bao gồm tấm nắp)	m	TCVN 10332: 2014	Hào 2 ngăn, kt 2x(320x350x2m)	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải Cty	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,680,000											
1323	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	348,000	-	-
1324	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	434,000	-	-
1325	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	595,000	-	-
1326	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	703,000	-	-
1327	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	963,000	-	-
1328	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,348,000	-	-
1329	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,291,000	-	-
1330	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,709,000	-	-
1331	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,368,000	-	-
1332	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,080,000	-	-
1333	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,916,000	-	-
1334	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,638,000	-	-
1335	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D300 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	267,000	-	-
1336	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D400 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	286,000	-	-
1337	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D500 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	351,000	-	-
1338	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D600 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	425,000	-	-
1339	Cấu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D800 (Gối + Roăng)	cái	Không có thông tin	(Ổng cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	556,000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1340	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1000 (Gối + Roàng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	667,000	-	-
1341	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1200 (Gối + Roàng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	798,000	-	-
1342	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1250 (Gối + Roàng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	863,000	-	-
1343	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1500 (Gối + Roàng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	951,000	-	-
1344	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D1800 (Gối + Roàng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	1,198,000	-	-
1345	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2000 (Gối + Roàng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	1,353,000	-	-
1346	Cầu kiện BT đúc sẵn	Phụ kiện ống cống D2500 (Gối + Roàng)	cái	Không có thông tin	(Ống cống cấp tải thấp, ký hiệu T (H5))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	1,606,000	-	-
1347	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	359,000	-	-
1348	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	477,000	-	-
1349	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	682,000	-	-
1350	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	804,000	-	-
1351	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	1,129,000	-	-
1352	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	1,595,000	-	-
1353	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	2,694,000	-	-
1354	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	3,173,000	-	-
1355	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	3,840,000	-	-
1356	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	6,910,000	-	-
1357	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	7,205,000	-	-
1358	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	8,610,000	-	-
1359	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D300, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H13))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	380,000	-	-
1360	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D400, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	564,000	-	-
1361	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	775,000	-	-
1362	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D600, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	886,000	-	-
1363	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ống cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-		-	-	-	-	1,309,000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1364	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,861,000	-	-
1365	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1200, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,830,000	-	-
1366	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1250, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,330,000	-	-
1367	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,245,000	-	-
1368	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D1800, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,499,000	-	-
1369	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2000, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,636,000	-	-
1370	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống tròn D2500, L=2,5m	m	TCVN 9113 : 2012	(Ổng cống cấp tải tiêu chuẩn, ký hiệu TC (H30))	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,860,000	-	-
1371	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,939,000	-	-
1372	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,466,000	-	-
1373	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,991,000	-	-
1374	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,603,000	-	-
1375	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,811,000	-	-
1376	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,059,000	-	-
1377	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,653,000	-	-
1378	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,922,000	-	-
1379	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,123,000	-	-
1380	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,136,000	-	-
1381	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống vỉa hè tải trọng VH)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,792,000	-	-
1382	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 600x600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,113,000	-	-
1383	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 800x800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,553,000	-	-
1384	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1000x1000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,787,000	-	-
1385	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1200x1200x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,430,000	-	-
1386	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x1500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,125,000	-	-
1387	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x1600x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,322,000	-	-

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1388	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1500x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu Cty	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,741,000	-	-
1389	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1600x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu Cty	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,018,000	-	-
1390	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 1800x1800x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu Cty	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,737,000	-	-
1391	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2000x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu Cty	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,041,000	-	-
1392	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cống hộp 2000x2500x1,2m	m	TCVN 9116 : 2012	(Cống chịu lực tải trọng HL93)	Cty TNHH Trần Châu Cty	Việt Nam		Giá tại nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Cty Trần Châu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,737,000	-	-
1393	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 400x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000	7,569,000
1394	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 500x1000x960mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000	8,487,000
1395	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi loại 5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 BS EN 214:2015	Kích thước: 800x1000x1120mm	Công ty CP An Phú Hưng Group	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty CP An Phú Hưng	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000	9,878,000
1396	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 320x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000	7,511,000
1397	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 410x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000	8,783,000
1398	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kichs thước 550x960x1120mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000	9,514,000
1399	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 800x1200x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000	11,990,000
1400	Cầu kiện BT đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5	Bộ	TCVN 10333-1:2014 ; TCVN 10333-3:2014	Kích thước 1200x1600x1250mm	Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo công bố giá của Công ty CP Quản lý và phát triển HTĐT Vinh	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000	13,019,000
1401	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500	2,187,500
1402	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	850x850x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000	2,325,000
1403	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000	2,625,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1404	Vật liệu khác	Nắp hố ga gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	900x900x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	2,787,500	
1405	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 12,5T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	1,704,000	
1406	Vật liệu khác	Song chắn rác bằng gang 25T	Bộ	BS EN 124:2015	960x530x75mm	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá về tại chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	
1407	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,338,000											
1408	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,707,000											
1409	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-7.5-160-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,473,000											
1410	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,666,000											
1411	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,805,000											
1412	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,042,000											
1413	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-160-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,515,000											
1414	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,186,000											
1415	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,320,000											
1416	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,195,000											
1417	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,682,000											
1418	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-8.5-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,946,000											
1419	Cấu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,835,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1420	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4,113,000											
1421	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-10-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4,308,000											
1422	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4,180,000											
1423	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4,468,000											
1424	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5,742,000											
1425	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-7.2	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 7.2kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6,156,000											
1426	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-9.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7,535,000											
1427	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-12-190-10	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 10kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8,573,000											
1428	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7,433,000											
1429	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9,674,000											
1430	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		10,803,000											
1431	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		11,323,000											
1432	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		13,405,000											
1433	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-6.5, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9,179,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1434	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-8.5, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12,077,000											
1435	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12,533,000											
1436	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14,447,000											
1437	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-14-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		14,993,000											
1438	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		16,771,000											
1439	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15,607,000											
1440	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-16-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17,231,000											
1441	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		16,925,000											
1442	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17,870,000											
1443	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-12, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19,024,000											
1444	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-18-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		20,166,000											
1445	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18,269,000											
1446	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		20,320,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1447	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		23,303,000											
1448	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-20-190-14, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		25,665,000											
1449	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19,760,000											
1450	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		21,958,000											
1451	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		25,242,000											
1452	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm NPC.1-22-190-14, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		27,764,000											
1453	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		1,721,000											
1454	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,232,000											
1455	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-160-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,856,000											
1456	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,184,000											
1457	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,304,000											
1458	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,496,000											
1459	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-160-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 160mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,880,000											
1460	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải tk 2.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,082,000											
1461	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-2.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 2.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,210,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1462	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-3.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		2,918,000											
1463	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,364,000											
1464	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,606,000											
1465	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,504,000											
1466	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,758,000											
1467	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-5.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,936,000											
1468	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-3.5	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 3.5kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		3,901,000											
1469	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-4.3	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 4.3kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		4,171,000											
1470	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-5.4	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 5.4kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5,246,000											
1471	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-7.2	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 7.2kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		5,551,000											
1472	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-9.0	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.0kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6,730,000											
1473	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-190-10	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 10kN	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7,736,000											
1474	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7,418,000											
1475	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8,658,000											
1476	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9,592,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1477	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9,882,000											
1478	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13, cột liền	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột liền	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		11,987,000											
1479	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-6.5, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 6.5kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9,409,000											
1480	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-8.5, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 8.5kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		10,910,000											
1481	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		11,229,000											
1482	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12,176,000											
1483	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		12,806,000											
1484	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		13,636,000											
1485	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15,194,000											
1486	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		16,904,000											
1487	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-9.2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		15,285,000											
1488	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17,550,000											
1489	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-12, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18,964,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1490	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19,558,000											
1491	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-9-2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		16,081,000											
1492	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		18,270,000											
1493	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		20,954,000											
1494	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-190-14, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		23,879,000											
1495	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-9-2, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 9.2kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17,288,000											
1496	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-11, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 11kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		19,324,000											
1497	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-13, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		22,362,000											
1498	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-190-14, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 14kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		24,698,000											
1499	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-18, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		31,096,000											
1500	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-230-24, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		33,450,000											
1501	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-18, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		34,102,000											
1502	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-230-24, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		36,978,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1503	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-18, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		38,093,000											
1504	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-230-24, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		40,060,000											
1505	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-18, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		40,525,000											
1506	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-230-24, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		42,307,000											
1507	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-18, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		42,612,000											
1508	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-230-24, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		46,974,000											
1509	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-18, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		55,419,000											
1510	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-230-24, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		62,453,636											
1511	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-30, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		39,396,000											
1512	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-14-323-35, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 14m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		42,486,000											
1513	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-30, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		43,220,000											
1514	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-16-323-35, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 16m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		46,822,000											
1515	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-323-30, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		47,585,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1516	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-18-323-35, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 18m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		52,049,000											
1517	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-323-30, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		51,818,000											
1518	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-20-323-35, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		56,363,000											
1519	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-323-30, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 20m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		54,752,000											
1520	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-22-323-35, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 22m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		61,027,000											
1521	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-323-30, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 30kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		55,630,000											
1522	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-24-323-35, cột nổi	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 24m, đường kính ngoài đầu cột 323mm, tải trọng tk 35kN, cột nổi	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		65,820,000											
1523	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-7.5-190-12	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 7.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6,068,000											
1524	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.0-190-13	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6,799,000											
1525	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-12	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		6,802,000											
1526	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-8.5-190-13	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 8.5m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		7,246,000											
1527	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-12	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 12kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		8,840,000											
1528	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-10-190-13	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 10m, đường kính ngoài đầu cột 190mm, tải trọng tk 13kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		9,920,000											
1529	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-230-18	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 18kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		17,950,000											
1530	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-230-24	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 24kN.	Cty TNHH TM và DVVT Việt Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		20,011,000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1531	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện ly tâm PC.1-12-230-30	Cột	TCVN 5847: 2016	Dài 12m, đường kính ngoài đầu cột 230mm, tải trọng tk 30kN.	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam	Giao hàng tại kho bên bán	Không có thông tin	Giá tại nơi bán		22,035,000											
1532	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5A	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,400,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1533	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5B	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,585,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1534	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 7.5C	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,696,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1535	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5A	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,762,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1536	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5B	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	1,907,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1537	Cầu kiện BT đúc sẵn	Cột điện H	Cột	Không có thông tin	Cột điện H - 8.5C	Cty TNHH TM và DVVT Viết Hải	Việt Nam		Giá tại nhà máy, trên phương tiện, chưa bao gồm vận chuyển	Theo giá niêm yết của Công ty Phát triển Việt và tham khảo giá thị trường			-	2,233,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1538	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc đơn 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260
1539	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc kép 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890	10,890
1540	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc liền ổ cắm 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310	13,310
1541	Vật tư ngành điện	Công tắc dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Công tắc quả nhót 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840
1542	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 6A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470
1543	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520	14,520
1544	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm đơn S010 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
1545	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620
1546	Vật tư ngành điện	Ổ cắm dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830	27,830
1547	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1548	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150	18,150
1549	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm đẹt 10A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840
1550	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Phích cắm 16A K5		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260
1551	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 5A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260
1552	Vật tư ngành điện	Đầu nối, phích cắm, cầu chì Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu chì dân dụng 10A 250V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
1553	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu gài 1A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840	4,840
1554	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn kiểu xoay 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260
1555	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoay kiểu 3 - 150W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470
1556	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoay treo thân sứ 4A		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470
1557	Vật tư ngành điện	Đui đèn điện Vinakip	cái	Không có thông tin	Đui đèn xoay ốp trần 60W kiểu 2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470	8,470
1558	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BD1-111		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140
1559	Vật tư ngành điện	Bảng điện dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Bảng điện 2BD5-A22		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960
1560	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400
1561	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590	95,590
1562	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250	151,250
1563	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140	41,140
1564	Vật tư ngành điện	Aptomat dân dụng Vinakip	cái	Không có thông tin	Hộp bảo vệ MCCB B40T		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260	7,260
1565	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sử 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040	29,040
1566	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đực Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sử 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930	39,930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1567	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770	44,770
1568	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820	50,820
1569	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800	96,800
1570	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530	112,530
1571	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390	71,390
1572	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410	146,410
1573	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810	73,810
1574	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực đức Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đồ chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450	175,450
1575	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 15A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620	26,620
1576	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 20A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720	38,720
1577	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350	42,350
1578	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 30A 600		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400
1579	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760	67,760
1580	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 30A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180	70,180
1581	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960	91,960
1582	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 2P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480	106,480
1583	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150	139,150
1584	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện dân dụng cực kẹp Vinakip	cái	Không có thông tin	Cầu dao để sứ đảo chiều 3P 60A 600V		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vinakip và tham khảo giá thị trường	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980	166,980
1585	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1586	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đơn 3 châu đa năng + 1 lỗ - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	
1587	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	
1588	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt một chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	
1589	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt hai chiều - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	
1590	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Hạt 20A - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	
1591	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Ổ đôi 3 châu âm sàn - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	1,032,000	
1592	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	
1593	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32 ,40A-T9		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	
1594	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 6P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	161,000	
1595	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 9P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	
1596	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Tủ aptomat 12P		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	
1597	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	
1598	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	
1599	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	
1600	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	44,000	
1601	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cây	Không có thông tin	Ổng luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	
1602	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	414,000	
1603	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	
1604	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1605	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện Roman	cái	Không có thông tin	Đèn exit		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Roma và tham khảo giá thị trường	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000
1606	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
1607	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 15W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
1608	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn Led panel tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000	217,000
1609	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 9W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
1610	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn panel vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
1611	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
1612	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn tube led	bộ	Không có thông tin	Công suất 20W, máng 1200mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000	151,000
1613	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
1614	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000
1615	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi tròn	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
1616	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 12W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000	229,000
1617	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 18W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000
1618	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI- Đèn ốp nổi vuông	bộ	Không có thông tin	Công suất 24W		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000	446,000
1619	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK- EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000	835,000
1620	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI	bộ	Không có thông tin	- Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng FAWOOKIDI và tham khảo giá thị trường	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000	799,000
1621	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 16 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1622	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 20 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
1623	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 25 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000	51,000
1624	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 32 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000
1625	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 40 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000	142,000
1626	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 50 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
1627	Vật tư ngành nước	Ổng luồn dây điện	cây	Không có thông tin	F 63 D2		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng SINO, Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000
1628	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000
1629	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000	1,539,000
1630	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000	1,370,000
1631	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC Tiên Phong	bộ	Không có thông tin	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tiên Phong và tham khảo giá thị trường	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
1632	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240	3,240
1633	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370	5,370
1634	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220	6,220
1635	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770	8,770
1636	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260	11,260
1637	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1638	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010	26,010
1639	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550
1640	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680	17,680
1641	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210	64,210
1642	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350	8,350
1643	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610	13,610
1644	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070	50,070
1645	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150	227,150
1646	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300	1,141,300
1647	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540	1,431,540
1648	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090
1649	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670
1650	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580	34,580
1651	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260	124,260
1652	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190	230,190

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1653	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	454,050	
1654	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	702,390	
1655	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	
1656	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	56,520	
1657	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	126,060	
1658	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	34,430	
1659	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	52,030	
1660	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	106,380	
1661	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	43,820	
1662	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	66,240	
1663	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	328,810	
1664	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	589,350	
1665	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	1,145,430	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1666	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	1,435,110	
1667	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	190,620	
1668	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	277,390	
1669	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	1,465,010	
1670	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	1,820,630	
1671	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	268,500	
1672	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	719,160	
1673	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	1,393,500	
1674	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	1,799,100	
1675	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	355,710	
1676	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	
1677	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	976,630	
1678	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	2,403,800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1679	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	3,575,190	
1680	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	317,390	
1681	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	472,560	
1682	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	843,430	
1683	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	1,624,580	
1684	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	2,146,070	
1685	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	167,430	
1686	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	281,170	
1687	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	504,040	
1688	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	1,212,560	
1689	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	83,430	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1690	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	145,020	
1691	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	
1692	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	1,555,470	
1693	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	138,570	
1694	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	286,340	
1695	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	749,580	
1696	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	2,792,440	
1697	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	121,910	
1698	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	344,210	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1699	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530	874,530
1700	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330	4,346,330
1701	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230	47,230
1702	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50	Mét	TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480	235,480
1703	Vật tư ngành điện	Cáp điện kè – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580
1704	Vật tư ngành điện	Cáp điện kè – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890	149,890
1705	Vật tư ngành điện	Cáp điện kè – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390	403,390
1706	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560	27,560
1707	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030	149,030
1708	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700	426,700
1709	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290	524,290
1710	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160	52,160

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1711	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (>37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240	146,240
1712	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740	462,740
1713	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640	521,640
1714	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740	1,223,740
1715	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120	1,303,120
1716	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410	4,501,410
1717	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại- 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600	5,344,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1718	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990	6,652,990
1719	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640	10,640
1720	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520	19,520
1721	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890	60,890
1722	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV	Mét	AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010	242,010
1723	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800
1724	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440	47,440
1725	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Mét	TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110	118,110
1726	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730	54,730
1727	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750	131,750
1728	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170	1,167,170
1729	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, bằng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960	479,960
1730	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, bằng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560	1,221,560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1731	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	1,522,500	
1732	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	44,310	
1733	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	205,180	
1734	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	524,510	
1735	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	428,270	
1736	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	1,046,080	
1737	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	245,850	
1738	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0-,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	1,895,960	
1739	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	511,510	
1740	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	1,229,040	
1741	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	2,338,620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1742	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	1,237,820	
1743	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	1,541,660	
1744	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	147,950	
1745	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	310,900	
1746	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	4,594,640	
1747	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 - 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	4,892,990	
1748	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	231,720	
1749	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	27,580	
1750	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	
1751	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét	BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Việt Nam	Theo thỏa thuận	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	1,628,790	
1752	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	
1753	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x0.75	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	
1754	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1755	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761	2,761
1756	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670	11,670
1757	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x4.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657	18,657
1758	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x6.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607	28,607
1759	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCSF 1x10.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550	50,550
1760	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x0.75	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658	8,658
1761	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786	10,786
1762	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055	15,055
1763	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591	24,591
1764	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x4.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292	39,292
1765	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTFK 2x6.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624	59,624
1766	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x0.75	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322	9,322
1767	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508	11,508
1768	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035	16,035
1769	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044	26,044
1770	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x4.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298	41,298
1771	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 2x6.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265	62,265
1772	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	VCTF 3x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198	23,198
1773	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x2.5 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1774	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x16 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	
1775	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x25 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	
1776	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x35 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	
1777	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x50 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	
1778	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x70 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	
1779	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x95 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	
1780	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x120 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	
1781	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x150 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	
1782	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x185 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	
1783	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x240 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	
1784	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x300 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	
1785	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x400 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	
1786	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x500 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	
1787	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x630 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	
1788	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	m	Không có thông tin	CV 1x800 (V-75)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	
1789	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	
1790	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 1x120	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	
1791	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	
1792	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1793	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x4	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	
1794	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x6	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	
1795	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	
1796	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	
1797	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	
1798	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 2x35	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	
1799	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x10+1x6	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	
1800	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 3x16+1x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	
1801	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	
1802	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	
1803	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x4	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	
1804	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x6	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	
1805	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	
1806	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	
1807	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	
1808	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x35	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	
1809	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x50	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	
1810	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x70	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	
1811	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x95	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1812	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x120	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	
1813	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV 4x150	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	
1814	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	
1815	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	
1816	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x4	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	
1817	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x6	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	
1818	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	
1819	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	
1820	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	
1821	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x35	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	
1822	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x50	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	
1823	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x70	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	
1824	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x95	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	
1825	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x120	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	
1826	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 2x150	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	
1827	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x16+1x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	
1828	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 3x35+1x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	
1829	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	
1830	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1831	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x4.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	
1832	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x6.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	
1833	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	
1834	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	
1835	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	
1836	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x35	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	
1837	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x50	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	
1838	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x70	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	
1839	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x95	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	
1840	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x120	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	
1841	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x150	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	
1842	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x185	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	
1843	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x240	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	
1844	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x300	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	
1845	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA 4x400	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	
1846	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 1x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	92,803	
1847	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 2x16 (Dứa)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	138,249	
1848	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA-W 4x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	213,379	
1849	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x70-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	423,852	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1850	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 1x50-36kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665	347,665
1851	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104	791,104
1852	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744	985,744
1853	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575	1,305,575
1854	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021	1,693,021
1855	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808	2,059,808
1856	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154	2,475,154
1857	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257	3,034,257
1858	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377	3,882,377
1859	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569	4,786,569
1860	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	CXV/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938	6,091,938
1861	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923	857,923
1862	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730	1,050,730
1863	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400	1,376,400
1864	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822	1,771,822
1865	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169	2,142,169
1866	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360	2,563,360
1867	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358	3,158,358
1868	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396	4,022,396

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1869	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x300-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	4,934,398	
1870	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x400-24kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	6,251,709	
1871	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	1,491,076	
1872	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	2,304,968	
1873	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	1,577,988	
1874	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	2,364,085	
1875	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 50/8.0-2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	27,432	
1876	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsX 70/11-2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	36,418	
1877	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	55,018	
1878	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 50/8.0-4.3	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	52,725	
1879	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	AsXE/S 70/11-4.3	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	64,053	
1880	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 2x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	25,575	
1881	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	ABC 4x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	34,737	
1882	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	27,655	
1883	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	39,675	
1884	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	55,720	
1885	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x6.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	76,562	
1886	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	111,670	
1887	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	166,568	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1888	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	255,660	
1889	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x35	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	347,438	
1890	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x50	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	469,182	
1891	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x70	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	664,171	
1892	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x95	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	915,169	
1893	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x120	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	1,146,711	
1894	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 2x150	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	1,420,172	
1895	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	39,100	
1896	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	99,825	
1897	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	133,873	
1898	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	49,407	
1899	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x2.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	72,328	
1900	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x4.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	103,308	
1901	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x6.0	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	144,133	
1902	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x10	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	
1903	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x16	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	324,583	
1904	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x25	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	502,155	
1905	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x35	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	685,993	
1906	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x50	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	928,976	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
1907	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x70	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	1,320,074	
1908	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x95	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	1,803,246	
1909	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x120	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	2,260,844	
1910	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x150	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	2,803,869	
1911	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x185	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	3,484,993	
1912	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x240	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	4,577,996	
1913	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x300	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	5,721,798	
1914	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	FRN-CXV 4x400	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	7,403,112	
1915	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 2x0.75	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	20,359	
1916	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	m	TCVN 5064 & TCVN 6612	DVV/SB 12x1.5	Cáp điện Thương Đình	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thương Đình và tham khảo giá thị trường	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	116,622	
1917	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	
1918	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	
1919	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	
1920	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	
1921	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	44,100	
1922	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1923	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600	14,600
1924	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
1925	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1926	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800
1927	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100	61,100
1928	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Việt Thái – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmt- 3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
1929	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	CV -1,0 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
1930	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -1,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300
1931	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -2,5 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500
1932	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -4 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400
1933	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -6 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
1934	Vật tư ngành điện	dây điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -10 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700	49,700
1935	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -16 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700	75,700
1936	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -25 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
1937	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -35 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
1938	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -50 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100	219,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1939	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -70 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400	312,400
1940	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -95 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000	432,000
1941	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -120 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600	562,600
1942	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -150 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600	672,600
1943	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -185 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800	839,800
1944	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV -240 - 0.6/1kV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300	1,100,300
1945	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
1946	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700	38,700
1947	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200	56,200
1948	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500
1949	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200	125,200
1950	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200	34,200
1951	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600
1952	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200
1953	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700	105,700
1954	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1955	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600	43,600
1956	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2,5 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
1957	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900
1958	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x6 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800	138,800
1959	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x10 - 300/500 V	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600
1960	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
1961	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 1,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
1962	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2,5- 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
1963	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
1964	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300
1965	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700
1966	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
1967	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
1968	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100
1969	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500	228,500
1970	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400	323,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1971	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200	190,200
1972	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700	275,700
1973	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400
1974	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300	489,300
1975	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900	683,900
1976	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700	8,700
1977	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200
1978	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
1979	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900
1980	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700	33,700
1981	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
1982	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800	79,800
1983	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900	123,900
1984	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700
1985	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400	230,400
1986	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600	326,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
1987	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800	448,800
1988	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300	585,300
1989	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400	698,400
1990	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600	869,600
1991	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
1992	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500	29,500
1993	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
1994	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
1995	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200	80,200
1996	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
1997	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800	183,800
1998	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500	275,500
1999	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
2000	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400	492,400
2001	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200	688,200
2002	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2003	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400	48,400
2004	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800	68,800
2005	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100	101,100
2006	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100	145,100
2007	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
2008	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400	336,400
2009	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
2010	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700	712,700
2011	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600	941,600
2012	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100	1,367,100
2013	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600	1,832,600
2014	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600	2,317,600
2015	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
2016	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300	3,550,300
2017	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900	4,646,900
2018	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600	5,815,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2019	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900
2020	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
2021	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500	203,500
2022	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300	315,300
2023	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300	469,300
2024	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200	606,200
2025	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300	651,300
2026	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600	837,600
2027	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700	882,700
2028	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600	1,175,600
2029	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000	1,235,000
2030	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300
2031	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700	1,710,700
2032	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200	2,131,200
2033	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500	2,265,500
2034	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600	2,547,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2035	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500	2,674,500
2036	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400	3,129,400
2037	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100	3,341,100
2038	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600	4,197,600
2039	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600	4,332,600
2040	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900	4,514,900
2041	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700	5,239,700
2042	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha, 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300	5,259,300
2043	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800	510,800
2044	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900	650,900
2045	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500	772,500
2046	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100	951,100
2047	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800	1,228,800
2048	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DATA - 300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800	1,528,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2049	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500
2050	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
2051	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900	146,900
2052	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
2053	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300	310,300
2054	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900	408,900
2055	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000	533,000
2056	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300	131,300
2057	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500	168,500
2058	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400	254,400
2059	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
2060	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900	550,900
2061	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300	739,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2062	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200	995,200
2063	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800	1,394,800
2064	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300	1,951,300
2065		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800	2,528,800
2066		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400	3,010,400
2067	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300	3,729,300
2068	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200	4,861,200
2069	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 4x300 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400	6,064,400
2070	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x4+1x2.5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500
2071	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x6+1x4 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500
2072	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x10+1x6 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400	233,400
2073	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x16+1x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800	348,800
2074	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x25+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900	504,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2075	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500	646,500
2076	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x35+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900	691,900
2077	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200	886,200
2078	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800	933,800
2079	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x50+1x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100	1,234,100
2080	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x70+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500	1,293,500
2081	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300	1,721,300
2082	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x95+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400	1,823,400
2083	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400	2,262,400
2084	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x120+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400	2,390,400
2085	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200	2,826,200
2086	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x150+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800	2,866,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2087	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600	3,516,600
2088	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x185+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300	3,644,300
2089	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600	4,633,600
2090	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x240+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600	4,724,600
2091	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x185 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700	5,487,700
2092	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA - 3x300+1x240 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800	5,799,800
2093	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiều 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x1,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500	139,500
2094	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn nhiều 0.6/1KV - Việt Thái (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/SC- 12x2,5 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300	200,300
2095	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400	898,400
2096	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400	1,070,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2097	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000
2098	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200	1,649,200
2099	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700	2,072,700
2100	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200	2,451,200
2101	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000
2102	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300	3,459,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2103	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200
2104	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500	5,307,500
2105	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800	6,569,800
2106	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x25 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900	1,063,900
2107	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x35 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900	1,231,900
2108	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x50 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400	1,449,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2109	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x70 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300	1,786,300
2110	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x95 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100	2,287,100
2111	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x120 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900	2,740,900
2112	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x150 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200	3,319,200
2113	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x185 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300	3,781,300
2114	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x240 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200	4,714,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2115	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kv - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x300 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900	5,592,900
2116	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kv - Việt Thái (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-2	CXV/SE/SWA - 3x400 - 12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900	6,549,900
2117	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x10 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
2118	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x11 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
2119	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2120	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
2121	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200
2122	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300	54,300
2123	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500	71,500
2124	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 2x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900
2125	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900
2126	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000	56,000
2127	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800	71,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2128	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400	97,400
2129	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x70 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100	136,100
2130	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x95 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700	179,700
2131	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x120 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500	227,500
2132	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0.6/1KV - Việt Thái (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV - ABC 4x150 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400	274,400
2133	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x16 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600	68,600
2134	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x25 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200	87,200
2135	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x35 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200
2136	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ Việt Thái - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	AXV/DSTA - 2x50 - 0.6/1 KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800	120,800
2137	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 70-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900	100,900
2138	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 95-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200	119,200
2139	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 120-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300	137,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2140	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 150-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200	154,200
2141	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 185-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
2142	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo, 12/20 (24)KV hoặc 12,7/22 (24)kV - Việt Thái (1 lõi, ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	AXV/WBC - 240-12,7/22 (24) KV	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100	214,100
2143	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800	23,800
2144	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
2145	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200
2146	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
2147	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 120/27	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800	60,800
2148	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600	71,600
2149	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900	72,900
2150	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900	87,900
2151	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400
2152	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100	115,100
2153	Vật tư ngành điện	dây nhôm lõi thép AS hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600	115,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2154	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-10	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
2155	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
2156	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-25	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000
2157	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-35	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700
2158	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-50	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900	224,900
2159	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần : C	m		C-70	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100	311,100
2160	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 35/6,2	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
2161	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 50/8	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300	24,300
2162	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 70/11	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
2163	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 95/16	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200	47,200
2164	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 120/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
2165	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/19	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500	74,500
2166	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 150/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2167	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/24	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
2168	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 185/29	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
2169	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/32	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300	122,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2170	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép có mỡ ACKP	m	TCVN 5064	ACKP - 240/39	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Giao tại hiện trường công trình	Theo giá niêm yết của hãng Việt Thái	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	123,500	
2171	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
2172	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	ống	Không có thông tin	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	
2173	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	
2174	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện	cuộn	Không có thông tin	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng CADIVI và tham khảo giá thị trường	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	
2175	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ED Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	
2176	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-300ED 2 dây Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	364,000	
2177	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-400XHD có điều khiển Điện cơ Thống Nhất		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	
2178	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QTT-V2D 2 dây gạt Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	
2179	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	ĐKA, sai cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	509,000	
2180	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	QDT-450 sai cánh 450, 55w, Điện cơ 91		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Điện cơ thống nhất và tham khảo giá thị trường	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	427,000	
2181	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 3 cánh Panasonic F-60MZ2 - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 66w - Lưu lượng gió 215m3/ phút - Số lá cánh 3 - Cấp độ an toàn 2 - Cấp độ gió 5 mức - Chiều dài ti 45.7 cm	Panason ic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	
2182	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 4 cánh Panasonic F-56PXG - Đường kính cánh 140 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 191m3/ phút , điều khiển từ xa	Panason ic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2183	Vật tư ngành điện	Quạt điện	cái	Không có thông tin	Quạt trần 5 cánh Panasonic F-60GDS - Đường kính cánh 150 cm - Công suất 59w - Lưu lượng gió 285m3/ phút, điều khiển từ xa	Panasonic			Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Panasonic thống nhất và tham khảo giá thị trường	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	4,490,000	
2184	Vật tư ngành điện	Chuông báo cháy	cái	Không có thông tin	Điện áp hoạt động 24 VDC và 12VDC Mã sản phẩm: YFB-B6	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	
2185	Vật tư ngành điện	Đèn báo cháy Yun Yang YIL-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YIL-01	Yunyang	Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
2186	Vật tư ngành điện	Nút ấn báo cháy khẩn cấp Yun Yang YFM-01	cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm: YFM-01	Yunyang	Đài Loan			Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	
2187	Vật tư ngành điện	Bình Ấc Quy ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH	cái	Không có thông tin	BÌNH ẤC QUY ZEBRA NP1.8-24 24V 1.8AH - Điện áp: 24V - Dung lượng: 1.8AH - Kích thước: 161mm (dài) x 60mm (rộng) x 45mm (cao) - Trọng lượng: 0,875 kg - Mã		Đài Loan		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
2188	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện (UPS)	bộ	Không có thông tin	C1K - 1.CD	SanTank	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.180.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	
2189	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	27,927,600	
2190	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	28,590,600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2191	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000	34,833,000
2192	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800	31,915,800
2193	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400	35,567,400
2194	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400	33,782,400
2195	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200	29,590,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2196	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400	42,758,400
2197	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 1x100A+2x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800	42,727,800
2198	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra 2x100A+1x200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400	41,177,400
2199	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000	46,920,000
2200	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200	45,451,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2201	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800	44,410,800
2202	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400	44,084,400
2203	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800	51,091,800
2204	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000	36,261,000
2205	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2206	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000	58,395,000
2207	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200	52,948,200
2208	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800	58,282,800
2209	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000	61,047,000
2210	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000	57,375,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2211	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400	59,282,400
2212	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000	62,679,000
2213	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600	63,525,600
2214	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600	65,157,600
2215	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000	61,557,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2216	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800	72,562,800
2217	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V -800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800	79,192,800
2218	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800	69,604,800
2219	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A +3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800	74,857,800
2220	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tỏa thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800	81,691,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2221	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	75,928,800	
2222	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	78,723,600	
2223	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	14,178,000	
2224	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	21,726,000	
2225	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	23,460,000	
2226	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	31,008,000	
2227	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	18,666,000	
2228	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	28,254,000	
2229	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	27,948,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2230	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000	37,536,000
2231	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000	22,746,000
2232	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000	37,332,000
2233	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000	32,028,000
2234	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000	46,614,000
2235	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000	26,826,000
2236	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000	44,778,000
2237	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000	36,210,000
2238	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000	54,060,000
2239	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000	83,028,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2240	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	102,306,000	
2241	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	69,054,000	
2242	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng ≤ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	88,332,000	
2243	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	62,016,000	
2244	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn khoảng 1Phase	tủ	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	inox 304 1.5mmt	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	81,294,000	
2245	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	15,157,200	
2246	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	KT : 2300x1550x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	24,367,800	
2247	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	
2248	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	8,037,600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2249	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi, sáng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	6,160,800	
2250	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	cái	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Kích thước cao 2200 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH cơ điện MES	Việt Nam	Thanh toán 100% trước khi giao hàng	Giao tại kho bên bán	Theo niêm yết giá của Công ty TNHH cơ điện MES	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	17,941,800	
2251	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	8,205,000	
2252	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	8,556,000	
2253	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	9,295,000	
2254	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	9,702,000	
2255	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và công điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	10,249,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2256	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	11,319,000	
2257	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000	8,130,000
2258	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000	8,358,000
2259	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000	9,075,000
2260	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000	9,549,000
2261	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000	9,925,000
2262	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h. BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2263		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 40W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2264		ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 50W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
2265	Vật tư ngànhh điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 60W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000	5,340,000
2266	Vật tư ngànhh điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 80W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
2267	Vật tư ngànhh điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000
2268	Vật tư ngànhh điện	ĐÈN LED MOSI; HIỆU: SUNNING CHIP LED NICHIA; DRIVER: PHILIPS Có chức năng Dimming (tiết giảm) 5 cấp công suất và cổng điều khiển chiếu sáng thông minh, tuổi thọ 100.000h	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED MOSI 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000	5,774,000
2269	Vật tư ngànhh điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA- MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000	4,615,000
2270	Vật tư ngànhh điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA- MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000	4,820,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2271	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000
2272	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000	6,140,000
2273	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000
2274	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED RAVA: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000	7,700,000
2275	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000	4,205,000
2276	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000	4,415,000
2277	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA- JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000	4,620,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2278	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000
2279	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
2280	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
2281	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000
2282	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED ECO: Hàng lắp ráp trong nước; HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: PHILIPS ; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W BH 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000	6,280,000
2283	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000	11,450,000
2284	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000
2285	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000	15,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ	
2286	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	17,200,000	
2287	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000	19,000,000
2288	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000	19,900,000
2289	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000	21,700,000
2290	Vật tư ngành điện	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẮT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000	23,500,000
2291	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 50W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
2292	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 60W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000	4,278,000
2293	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS: HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO HÀNH 3 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 80W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000	4,472,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2294	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO VỆ AN LẠM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 100W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000	5,005,000
2295	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO VỆ AN LẠM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 120W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000	5,684,000
2296	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED VENUS; HIỆU: SUNNING; Nhiệt độ màu: 3000K (vàng ấm), 4000k (trung tính), 5000k(trắng); CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; BẢO VỆ AN LẠM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015	Đèn LED VENUS 150W DIMMING 5 cấp	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000	5,959,000
2297	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển thông minh lắp trên lưng đèn LCU-HG275/2.4G	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000	2,156,000
2298	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ đầu nối chân để LCU 7 dây CD-HG128/7D	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000
2299	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG980 GPRS 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000	36,360,000
2300	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG990 GPRS 60A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000	37,725,000
2301	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG995 GPRS 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000	39,825,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2302	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Tủ điện chiếu sáng thông minh HG998 GPRS 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000	41,550,000
2303	Vật tư ngành điện	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH ĐỒNG BỘ	Bộ		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện DCU Hiệu HG2705	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000	34,875,000
2304	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000
2305	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1996	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000	4,100,000
2306	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1997	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
2307	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1998	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
2308	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2000	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000
2309	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 2001	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
2310	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Bộ	BS5649 : 2002	Cột thép bát giác, tròn côn H=11m - D86-4mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2311	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, 04 cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2003	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000
2312	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2004	Cần đèn CK-B01, cao 2m vưon 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
2313	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2005	Cần đèn CD-B02, cao 2m vưon 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000
2314	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2006	Cần đèn CK-B02, cao 2m vưon 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
2315	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 2007	Cần đèn CD-B03, cao 2m vưon 1,5m đơn	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2316	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2008	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000
2317	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 2010	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
2318	Vật tư ngành điện	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vưon 1,5m	Bộ	BS5649 : 2011	Cần đẹp hiện đại CD-B07 cao 2m, vưon 1,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
2319	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Bộ	BS5649 : 2012	Cần đèn CD-B01, cao 2m vưon 1,5m đơn có thanh thép sơn màu xanh	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2320	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2013	Cần cánh bướm đơn cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000	2,595,000
2321	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2014	Cần cánh bướm đôi cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000	2,930,000
2322	Vật tư ngành điện	Cần cánh bướm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Bộ	BS5649 : 2015	Cần cánh bướm ba cao 1,5m, vươn 2,5m	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
2323	Vật tư ngành điện	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Bộ	BS5649 : 2016	Cột đa giác cao 14m dày 4mm (Đường kính: 141/281), bích 450x450x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000	15,806,000
2324	Vật tư ngành điện	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Bộ	BS5649 : 2017	Cột đa giác cao 17m dày 5mm (Đường kính: 143/315) bích 500x500x25	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000	22,867,000
2325	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649 : 2018	Lọng bán nguyệt	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000	2,802,000
2326	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2019	lọng 6-8 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000	2,968,000
2327	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649 : 2020	Xà bắt 02 đèn pha	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
2328	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2329	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000	9,950,000
2330	Vật tư ngành điện	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000	10,520,000
2331	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000	4,700,000
2332	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
2333	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2334	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	Cột Pine	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
2335	Vật tư ngành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	NOVO+Thân nhôm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000	6,150,000
2336	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Bộ	CIE 115 - 2011	Cột trang trí hiện đại HG11 + đèn KANI 40W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000	8,425,000
2337	Vật tư ngành điện	CH02-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2338	Vật tư ngành điện	CH02-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH02-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	
2339	Vật tư ngành điện	CH04-4	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	
2340	Vật tư ngành điện	CH04-5	Bộ	BS EN 50102: 1995	CH04-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	
2341	Vật tư ngành điện	CH06-4	Bộ	BS EN 50102: 1996	CH06-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
2342	Vật tư ngành điện	CH06-5	Bộ	BS EN 50102: 1997	CH06-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	
2343	Vật tư ngành điện	CH11-4	Bộ	BS EN 50102: 1998	CH11-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	
2344	Vật tư ngành điện	CH11-5	Bộ	BS EN 50102: 1999	CH11-5	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	1,913,000	
2345	Vật tư ngành điện	CH12-4	Bộ	BS EN 50102: 2000	CH12-4	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	
2346	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2001	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2347	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2002	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
2348	Vật tư ngành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 2003	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
2349	Vật tư ngành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 2004	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
2350	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2005	Bảng điện cửa cột 1 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
2351	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2006	Bảng điện cửa cột 2 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2352	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Bộ	BS EN 50102: 2007	Bảng điện cửa cột 3 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2353	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Bộ		Bảng điện cửa cột 4 Aptomat	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
2354	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ		Khung móng M16x240x240x500	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
2355	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ		Khung móng M24x300x300x675	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2356	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x1350x8T	Bộ		Khung móng M24x1350x8T	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000	3,137,000
2357	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000
2358	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000	14,670,000
2359	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000
2360	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000
2361	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
2362	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm	Bộ		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A vỏ inox 304 dày 1,5mm		Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000	32,000,000
2363	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
2364	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2365	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000	8,250,000
2366	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000	8,970,000
2367	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000
2368	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000
2369	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL608-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000	9,700,000
2370	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-50W-70W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
2371	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-(80W - 90W) Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
2372	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2373	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000
2374	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
2375	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL634-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000	10,900,000
2376	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL630-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000
2377	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-50W-60W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000	6,400,000
2378	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-80W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
2379	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-100W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000
2380	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-120W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2381	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-150W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	
2382	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-180W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	
2383	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL616-200W Dimming ≥8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 QCVN 19:2019/BKHCN Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ EU/G7 BẢO HÀNH 6 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	8,440,000	
2384	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-50W-60W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	4,400,000	
2385	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-70W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	
2386	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-80W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	4,800,000	
2387	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-90W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	
2388	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-100W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	
2389	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-120W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1:-2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc BẢO HÀNH 5 NĂM		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2390	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD SL602-150W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	đ/Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019		CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
2391	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A tôn dày 2mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
2392	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A tôn dày 2mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000	17,600,000
2393	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A tôn dày 2mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000	18,500,000
2394	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000	27,800,000
2395	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000	29,900,000
2396	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000	31,800,000
2397	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000
2398	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000	55,000,000
2399	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A vỏ tủ inox 304 dày 1.5mm	đ/Tủ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000	58,000,000
2400	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	đ/Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000
2401	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ			CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CITISYS	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình		240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
2402	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (30W-45W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000	5,740,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2403	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (50W-80W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000	6,820,000
2404	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (85W-100W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	570x260x90	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000
2405	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (105W-120W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000
2406	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (125W-150W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000
2407	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (155W-180W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000
2408	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7 (185W-200W) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	820x385x115	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000
2409	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000
2410	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2411	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
2412	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000	7,653,000
2413	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000
2414	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000
2415	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	540x345x158	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
2416	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000	5,050,000
2417	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000
2418	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2419	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000
2420	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000	7,890,000
2421	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000
2422	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét ≥10kV	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000
2423	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	230x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000	6,220,000
2424	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000	7,298,000
2425	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
2426	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	500x290x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000	10,250,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2427	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	320x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000	12,150,000
2428	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
2429	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	410x580x110	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000	14,120,000
2430	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1200x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000	16,280,000
2431	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	ISO 9001: 2015	1000x600x350mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000	15,310,000
2432	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=6m tôn dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	6m tôn dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100	3,090,100
2433	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=7m tôn dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	7m tôn dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
2434	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=8m tôn dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	8m tôn dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200	4,470,200
2435	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	cái	ISO 9001: 2015	9m tôn dày 3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000	5,432,000
2436	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	cái	ISO 9001: 2015	10m tôn dày 3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200	5,753,200
2437	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=10m tôn dày 4mm	cái	ISO 9001: 2015	10m tôn dày 4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200	6,063,200
2438	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=11m tôn dày 4mm	cái	ISO 9001: 2015	11m tôn dày 4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000	6,282,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2439	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	cái	ISO 9001: 2015	6m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632	3,380,632
2440	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	cái	ISO 9001: 2015	7m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967	3,870,967
2441	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	cái	ISO 9001: 2015	8m D78-3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000	4,271,000
2442	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	ISO 9001: 2015	8m D78-3,5mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419	4,797,419
2443	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	cái	ISO 9001: 2015	9m D78- 4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710	5,438,710
2444	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	cái	ISO 9001: 2015	10m D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451	6,606,451
2445	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	cái	ISO 9001: 2015	11m D78-4mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580	7,422,580
2446	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vược 1,5m dày 3mm	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vược 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000
2447	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vược 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vược 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000	1,536,000
2448	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh bướm CD15	cái	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
2449	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vược 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vược 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400	1,820,400
2450	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vược 1,5m	cái	ISO 9001: 2015	cao 2m, vược 1,5m dày 3mm	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Giá giao tại kho bên bán: 1146 Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội		1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000	1,914,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2451	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000	9,940,000
2452	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Gempo 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-135 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000	13,630,000
2453	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000	8,008,000
2454	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Cosmos 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-125 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000
2455	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000
2456	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED Liber 100 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000	11,011,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2457	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 75 > 100W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000	10,160,000
2458	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 110 > 150W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000
2459	Vật tư ngành điện	Đèn LED NOVA 160 > 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 110-120 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000	15,450,000
2460	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 50W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000	4,095,000
2461	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 100W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000
2462	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 150W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2463	Vật tư ngành điện	Đèn LED Corn 200W, Hiệu suất phát quang ≥ 100 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000	9,230,000
2464	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 200W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000	7,280,000
2465	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 250W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000	7,670,000
2466	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 300W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000	8,190,000
2467	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 400W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000	9,425,000
2468	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 500W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000	10,790,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2469	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 600W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000	12,610,000
2470	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 800W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000	17,550,000
2471	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED 1000W DIM, Hiệu suất phát quang ≥ 145 Lm/W	Bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019; (Chip LED Seoul, Chip led Nichia - Japan), Osram, Philips ; Driver Philips, Dimming 5 cấp công suất, công nghệ Dali điều khiển thông minh, 3000K-4000K-6500K, IP66, chống sét 10kV-25kV*) bảo hành 5 năm		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000	20,150,000
2472	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 6m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2473	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000	2,860,000
2474	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m -3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000	3,530,000
2475	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m- 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000
2476	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2477	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000	6,180,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2478	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m, F78 - 3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000	2,220,000
2479	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, F78 - 3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000	2,925,000
2480	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 - 3mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
2481	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, F78 - 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000
2482	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m, F78 - 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000	5,420,000
2483	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 - 3,5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2484	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, F78 - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000	6,175,000
2485	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m, F78 - 4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000	6,680,000
2486	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01 cao 2m vược 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000	1,580,000
2487	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02 cao 2m vược 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
2488	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03 cao 2m vược 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000
2489	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04 cao 2m vược 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
2490	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05 cao 2m vược 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000	1,470,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2491	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000
2492	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
2493	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000	1,970,000
2494	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
2495	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000	1,920,000
2496	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
2497	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06 cao 2m vươn 1,5m	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
2498	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F121 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000
2499	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m, F157 -4mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000	26,000,000
2500	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m, F150 -5mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000	40,770,000
2501	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 20m - 5/6mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	#####	#####	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000	197,000,000
2502	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 25m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	#####	#####	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000	280,500,000
2503	Vật tư ngành điện	Cột đa giác + dàn nâng hạ 30m - 5/6/8mm	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	#####	#####	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000	297,000,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
2504	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha trên cột thép khung viên 8 cạnh	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	5,130,000	
2505	Vật tư ngành điện	Xà bắt pha	cột	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
2506	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x525	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
2507	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x500	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000
2508	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000
2509	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đa giác M24x1375x8	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
2510	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000	2,640,000
2511	Vật tư ngành điện	Cột DC 07 đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
2512	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000
2513	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
2514	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
2515	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2516	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2517	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
2518	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
2519	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2520	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2521	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2522	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2523	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2524	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
2525	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000
2526	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
2527	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
2528	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
2529	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2530	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	bộ	Theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015; BS5649:1995/BS EN 40-5:2002; ASTM A123/A 123M-12		Công ty TNHH chiếu sáng Tấn Phát	Việt Nam		giao trên phương tiện bên mua		850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
2531	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH.7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60 - 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000	7,119,000
2532	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH.7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000	7,268,000
2533	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH.7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000	7,567,000
2534	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 135LM/W; CRI>80; (BH.7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000	8,161,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2535	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000	8,555,000
2536	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000	8,680,000
2537	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000
2538	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 30KV (Philips); HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI>80; (BH 7 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000	8,820,000
2539	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GÂN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 60-80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000	7,290,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2540	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 90w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000	7,425,000
2541	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000
2542	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000	7,965,000
2543	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000
2544	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000	8,826,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2545	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000	9,045,000
2546	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 200w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000	9,468,000
2547	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA- JAPAN (THUỘC G7); DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE, DALI 1-10V CHỜ KẾT NỐI THÔNG MINH NEMA 7 PIN, 12 GẮN TỐI ƯU TẢI NHIỆT; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>80;	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MAX công suất 220w-240w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000
2548	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000	5,445,000
2549	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
2550	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20- 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_120LM/W; CRI>80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led Awin MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2551	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 80w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000
2552	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
2553	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
2554	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2555	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP, ROHS BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_ 70; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led B-WIN công suất 180w DIM 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
2556	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 60- 90W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000	9,495,000
2557	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MAX công suất 100W -200W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000	10,755,000
2558	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN SMART; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH DRIVER: DIM 5-6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI:80; BH 5 NĂM	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn đường Led tích hợp bộ thu phát Thông Minh A-WIN MINI công suất 50W- 120W DIM 5-6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000	8,955,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2559	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	57,800,000	
2560	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHẤT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 200 - 300w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	
2561	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHẤT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 300 - 500w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	12,865,000	
2562	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHẤT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 600 - 800w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	18,675,000	
2563	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHẤT QUANG >_135LM/W; CRI:80; (BH 5 NĂM)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019; TCVN 10485:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-1:2017; TCVN 10885-1:2015.	Đèn pha led ANDES công suất 900 - 1000w DIM 5 - 6 cấp	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	21,995,000	
2564	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	2,682,000	
2565	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	3,128,000	
2566	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	3,239,000	
2567	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	3,614,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2568	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000	4,504,000
2569	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000	4,767,000
2570	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000	5,205,000
2571	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép bát giác, Tròn côn liên căn đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000
2572	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000	2,769,000
2573	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000	3,494,000
2574	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000	4,209,000
2575	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000	4,912,000
2576	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000	5,570,000
2577	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2578	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đơn cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000	1,401,000
2579	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Đôi cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000	1,946,000
2580	Vật tư ngành điện	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn Cánh Hạc Ba cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000	2,550,000
2581	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000	1,261,000
2582	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000	1,751,000
2583	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000	1,301,000
2584	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK04 cao 2m vưon 1,5m dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CK04 cao 2m vưon 1,5m dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000	1,912,000
2585	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000	1,227,000
2586	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000	1,583,000
2587	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mức SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mức SS400.	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000	843,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2588	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươ n 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mắ c SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mắ c SS400.	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươ n 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000	1,148,000
2589	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mắ c SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mắ c SS400.	Cột đa giác 14m-130-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000	17,886,000
2590	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mắ c SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mắ c SS400.	Cột đa giác 17m-150-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000	24,306,000
2591	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mắ c SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mắ c SS400.	Cột đa giác 20m-180-5mm	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000	35,289,000
2592	Vật tư ngành điện	Cột thép có dàn nâng hạ	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mắ c SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mắ c SS400.	Cột thép có dàn nâng hạ	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000	127,500,000
2593	Vật tư ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019; AWS D1.1M và JIS G3101, mắ c SS400; ASTM A 123/A 123M; JIS G 3101 mắ c SS400.	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty CP Winco Việt Nam	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000	3,427,000
2594	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000	2,145,000
2595	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000
2596	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000	2,915,000
2597	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700	3,230,700
2598	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 134mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900	3,749,900
2599	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000	4,685,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2600	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000	5,049,000
2601	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 161mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100	5,336,100
2602	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 172mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300	6,988,300
2603	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000	7,623,000
2604	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000	2,288,000
2605	Vật tư ngành điện	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
2606	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000	3,041,000
2607	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350	3,430,350
2608	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700	4,319,700
2609	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700	4,819,700
2610	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300	5,355,300
2611	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525	5,645,525
2612	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125	7,170,125

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2613	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	2,183,000	
2614	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	
2615	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	1,935,000	
2616	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	2,652,500	
2617	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	
2618	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	3,062,500	
2619	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	2,201,500	
2620	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	
2621	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	2,037,500	
2622	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	2,755,000	
2623	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	1,525,000	
2624	Vật tư ngành điện	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	2,242,500	
2625	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	17,594,577	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2626	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	28,087,290	
2627	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	3,072,300	
2628	Vật tư ngành điện	lọng 6-8 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	
2629	Vật tư ngành điện	Xà bắt 02 đèn pha	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	646,800	
2630	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m, ngọn D78-3.5mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	10,972,500	
2631	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	12,127,500	
2632	Vật tư ngành điện	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	13,282,500	
2633	Vật tư ngành điện	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	4,447,300	
2634	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	3,049,200	
2635	Vật tư ngành điện	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	3,493,600	
2636	Vật tư ngành điện	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	
2637	Vật tư ngành điện	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	3,367,100	
2638	Vật tư ngành điện	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	3,176,800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2639	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	1,402,500	
2640	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	2,227,500	
2641	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	
2642	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	1,485,000	
2643	Vật tư ngành điện	Chùm CH09 - 1/2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	2,090,000	
2644	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 - 4/5	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	1,724,250	
2645	Vật tư ngành điện	Chùm RUBY - 2	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	
2646	Vật tư ngành điện	Chùm ALEQUIN - 3/4	Cái	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	1,089,000	
2647	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	520,300	
2648	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	
2649	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	605,000	
2650	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	629,200	
2651	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	653,400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2652	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600
2653	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800	580,800
2654	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600	677,600
2655	Vật tư ngành điện	Đèn cầu EYES	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu EYES	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500	2,007,500
2656	Vật tư ngành điện	Đèn cầu JUPITER	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu JUPITER	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500	1,270,500
2657	Vật tư ngành điện	Đèn cầu TULIP	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn cầu TULIP	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500	786,500
2658	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THĂNG LONG: Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 591x222x92mm (sử dụng cho 60W - 100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 100W - 200W).							Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP													
2659	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500	7,968,500
2660	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 591x222x92mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000	7,764,000
2661	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THĂNG LONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 712x300x97mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000	8,450,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2662	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled Driver: Philips Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W - 120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W)							Vận chuyển đến chân công trình														
2663	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 667x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000	9,270,000
2664	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000	9,450,000
2665	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 769x290x71mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000	9,670,000
2666	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HÀ NỘI Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 660x300x116mm (sử dụng cho 60W - 100W) 731x325x116mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
2667	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 660x300x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000	7,250,000
2668	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 731x325x116mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2669	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC HALONG Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 708x300x96mm (sử dụng cho 60W - 100W) 810x330x98mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
2670	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 708x300x96mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000	6,852,000
2671	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 810x330x98mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2672	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC SAIGON Hàng lắp ráp trong nước Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Inventronics Độ chịu va đập IK08; Khả năng chống thấm IP66; Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W - 100W) 806x320x106mm (sử dụng cho 100W - 200W)																					
2673	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 594x260x93mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2674	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	kích thước 806x320x106m	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2675	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridg elux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)																					
2676	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 720x280x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000	3,465,000
2677	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Cái		Kích thước 850x325x80mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500	4,812,500
2678	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DRAGON: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: PhilipsPoland/ Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips/ Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mmm (sử dụng cho 100W - 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W-...																					
2679	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120m m	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2680	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 720x320x120m m	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2681	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC RUBY: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridg elux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)																					
2682	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 492x210x86mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2683	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 620x320x120mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2684	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC TIGER: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips Poland/Philips/Bridgelux; Driver: Philips Poland/ Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)																					
2685	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2686	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước 655x300x90mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2687	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC DELI: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips/Bridgelux; Driver: Philips/ Done; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 150W)																					
2688	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 100W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020	Kích thước 560x241x111mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000	6,855,000
2689	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021	Kích thước 670x310x145mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000	8,852,000
2690	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F01: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Lumiled 5050/Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2691	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 419x315x87mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000	5,720,000
2692	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-300W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 526x345x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
2693	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F01-500W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 627x356x100mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
2694	Vật tư ngành điện	ĐÈN PHA MDC - F02: Hàng lắp ráp trong nước Chip led: Philips; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 15kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-																					
2695	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 515x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000	7,923,000
2696	Vật tư ngành điện	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019	Kích thước: 675x320x190mm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000	9,945,000
2697	Vật tư ngành điện	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời							Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP													
2698	Vật tư ngành điện	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự động sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600	369,600
2699	Vật tư ngành điện	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400	1,170,400
2700	Vật tư ngành điện	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
2701	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời																					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2702	Vật tư ngành điện	Đèn MDC TIGER NLMT-100W Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu sạc điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000	9,857,000
2703	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000	3,410,000
2704	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000	2,024,000
2705	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 36W	Cái	TCVN 7722-2-3:2019		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000	3,515,000
2706	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 56W	Cái	TCVN 7722-2-3:2020		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
2707	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 80W	Cái	TCVN 7722-2-3:2021		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000	7,150,000
2708	Vật tư ngành điện	Đèn MDC ĐÔNG DƯƠNG 120W	Cái	TCVN 7722-2-3:2022		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000	8,525,000
2709	Vật tư ngành điện	Phụ kiện cột																					
2710	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tủ điện	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500	599,500
2711	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
2712	Vật tư ngành điện	KM cột 05 M16x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
2713	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
2714	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700	623,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2715	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	2,123,640	
2716	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1350x8	Cái	TCVN ISO 9001:2005		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	6,823,640	
2717	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2718	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	
2719	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	4,320,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2720	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000	4,418,000
2721	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000	5,040,000
2722	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000	5,318,000
2723	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2724	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000	5,670,000
2725	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000	6,160,000
2726	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
2727	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2728	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
2729	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
2730	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67;Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09;Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000	9,818,000
2731	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000	4,230,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2732	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh DALI/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2733	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000	5,220,000
2734	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000	5,823,000
2735	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK10; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000	6,840,000
2736	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000	5,940,000
2737	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2738	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08 ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000
2739	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08 ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000	9,080,000
2740	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08 ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000	9,416,000
2741	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08 ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000	10,677,000
2742	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08 ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000	11,250,000
2743	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08 ; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000	6,336,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2744	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, Vô đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000	8,976,000
2745	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, Vô đèn hợp kim nhôm ADC12; Độ kín quang học IP67, Chống va đập kính IK08; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; bảo hành: 5 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000	5,664,000
2746		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W; Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000	7,130,000
2747		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W; Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000	7,510,000
2748		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W; Độ kín ngăn quang học: IP68; Bảo vệ chống va đập kính: IK10; Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000	7,630,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2749		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000	8,180,000
2750		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000	8,420,000
2751		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W; Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000	9,500,000
2752		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000	11,260,000
2753		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000	11,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2754		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W ; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000	11,700,000
2755		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W Độ kín ngăn quang học: IP68;Bảo vệ chống va đập kính: IK10;Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10;Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W ; Bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
2756		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -40W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định ;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2757		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -60W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch...Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	13,800,000	
2758		Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 -80W Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one); ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch...Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp; Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định;Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	17,800,000	
2759		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium; Vô đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch...Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	11,200,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2760		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000
2761		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch....Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000	18,600,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2762		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000	20,500,000
2763		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000	21,500,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2764		MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; Chế độ bảo hành: 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	22,500,000	
2765		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	19,450,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2766		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium; Vô đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	24,300,000	
2767		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V , 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium; Vô đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính;Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000	28,700,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2768		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	31,000,000	
2769		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95;Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A;Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chu kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại máy tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000	34,900,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2770		MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium; Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; IP67 quang học, IK09 kính; Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định ; Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại mẫu tính khi có	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	41,800,000	
2771		Gia đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm) - Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000	1,480,000
2772		Gia đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm) '- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000	1,820,000
2773		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000	6,380,000
2774		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2775		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tính ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000
2776		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tính ≥ 11.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
2777		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tính ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000	6,860,000
2778		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tính ≥ 6.0kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000	7,470,000
2779		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tính ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000	7,020,000
2780		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tính ≥ 5.5kgs; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
2781		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm; Độ kín phản quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000	3,170,000
2782		Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm; Độ kín phản quang học IP66; IK08; Chỉ số hoàn màu CRI>=80	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2783	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000	3,355,000
2784	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000	3,436,000
2785	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000
2786	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000
2787	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000
2788	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000	4,664,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2789	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000	5,482,000
2790	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000	5,727,000
2791	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000	6,800,000
2792	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000	7,200,000
2793	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000	7,760,000
2794	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2795	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000	7,316,000
2796	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000	7,560,000
2797	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000	7,840,000
2798	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000	7,198,000
2799	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000	9,504,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2800	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000	10,138,000
2801	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000	11,080,000
2802	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000	11,264,000
2803	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000	13,705,000
2804	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000	14,318,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
2805	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000	15,586,000
2806	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000	42,900,000
2807	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000	44,444,000
2808	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000	46,800,000
2809	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000	48,718,000
2810	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 118:2022/BTTTT		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000	3,150,000
2811	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
2812	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000	16,501,000
2813	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000	16,800,000
2814	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000	20,173,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2815	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAilight	tủ	"nt"		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo niêm yết giá của Công ty Hưng Phú Hải	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	22,750,000	
2816	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W, hiệu suất phát quang 131 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000
2817	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W, hiệu suất phát quang 134 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0263A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000	4,145,000
2818	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 100W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000	4,980,000
2819	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 120W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66 bộ phận quang học, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLFLLF0351A - 120W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000
2820	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 150W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000	6,980,000
2821	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W, hiệu suất phát quang 135 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; QCVN 07-7:2023; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0351A - 180W	STANLEY ELECTRIC	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000
2822	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40-42W, hiệu suất phát quang 126 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 40W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000	6,358,000
2823	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W, hiệu suất phát quang 120 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 70W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000	6,622,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2824	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W, hiệu suất phát quang 122 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0017A - 90W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000	6,886,000
2825	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W, hiệu suất phát quang 116 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 120W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000	9,460,000
2826	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W, hiệu suất phát quang 119 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 140W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000	9,922,000
2827	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W, hiệu suất phát quang 118 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0139A 170W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000	10,230,000
2828	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 120W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000	11,770,000
2829	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 130W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000	11,968,000
2830	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 150W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000	12,980,000
2831	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 160W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000	13,970,000
2832	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 10kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 170W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000	14,696,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2833	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 180W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	15,140,000	
2834	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W, hiệu suất phát quang 130 lm/W, IP66, IK08, chống xung sét 20kV,dimming 5 cấp, tuổi thọ 60.000h, bảo hành 7 năm	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN7722-2-3:2019; TCVN 7722-1:2019	Đèn đường LED STANLEY LLF0016A 200W	STANLEY ELECTRIC	Thái Lan		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	15,642,000	
2835	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 1.5° công suất 32,8W chế độ ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	35,140,000	
2836	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 2.5° - 9° công suấ 35,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	
2837	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 10° - 30° công suấ 55,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	31,080,000	
2838	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A góc chiếu 5° - 30° công suấ 65W ON/OFF RBGW	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0111A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	66,360,000	
2839	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 1.5° công suấ 15,7W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	25,416,000	
2840	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 2.5° - 9° công suấ 16,9W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	19,655,000	
2841	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A góc chiếu 10° - 30° công suấ 28,3W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0112A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	20,790,000	
2842	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 2.5° - 9° công suấ 7,1W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	19,530,000	
2843	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A góc chiếu 10° - 30° công suấ 9,8W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0113A	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	19,516,000	
2844	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A góc chiếu 2.5° - 5° công suất 21.0W ON/OFF (ALL COLOUR)	Bộ	CE; PSE	Đèn cảnh quan LED STANLEY LLF0545A 21.0W	STANLEY ELECTRIC	Nhật Bản		Vận chuyển đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Điện STANLEY ELECTRIC	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	27,135,000	
2845	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Class 2	m	Không có thông tin	21 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2846	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	27 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
2847	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	34 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2848	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	42 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
2849	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	48 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
2850	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	60 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
2851	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	63 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600	49,600
2852	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	75 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400
2853	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	90 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
2854	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	110 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
2855	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	125 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400
2856	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	140 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
2857	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	160 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900
2858	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	180 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
2859	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	200 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
2860	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	225 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
2861	Vật tư ngành nước	Ống nhựa Class 2	m	Không có thông tin	250 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2862	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Class 2	m	Không có thông tin	280 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800
2863	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa Class 2	m	Không có thông tin	315 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300
2864	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	21 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
2865	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	27 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
2866	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	34 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
2867	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	42 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300
2868	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	48 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300	41,300
2869	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	60 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
2870	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	63 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300
2871	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	75 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000
2872	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	90 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600	99,600
2873	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	110 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
2874	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	125 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900	181,900
2875	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	140 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500	238,500
2876	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	160 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600	298,600
2877	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	180 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600	372,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2878	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	200 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300	462,300
2879	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	225 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600	584,600
2880	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	250 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400	753,400
2881	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	280 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000	899,000
2882	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa CLASS 3	m	Không có thông tin	315 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600
2883	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	21 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
2884	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	27 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
2885	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	34 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
2886	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	42 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
2887	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	48 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
2888	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	60 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800
2889	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	63 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900
2890	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	75 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
2891	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	90 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
2892	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	110 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300
2893	Vật tư ngành nước	Ổng thoát nhựa	m	Không có thông tin	125 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2894	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	140 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
2895	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	160 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
2896	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	180 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800
2897	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	200 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900
2898	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	225 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400
2899	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	250 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300
2900	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	280 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800
2901	Vật tư ngành nước	Ống thoát nhựa	m	Không có thông tin	315 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900
2902	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	21 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
2903	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	27 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
2904	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	34 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900
2905	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	42 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
2906	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	48 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
2907	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	60 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
2908	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	75 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
2909	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	90 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800	34,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2910	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	110 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600	55,600
2911	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	125 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
2912	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	140 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400	141,400
2913	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	160 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
2914	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	180 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500	286,500
2915	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	200 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300	349,300
2916	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	225 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900	478,900
2917	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	250 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400	799,400
2918	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	280 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000	1,066,000
2919	Vật tư ngành nước	Cút nhựa	cái	Không có thông tin	315 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400	1,825,400
2920	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	21 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
2921	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	27 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
2922	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	34 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900
2923	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	42 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
2924	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	48 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
2925	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	60 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2926	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	75 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900
2927	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	90 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
2928	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	110 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600	78,600
2929	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	125 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900	129,900
2930	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	140 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500	210,500
2931	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	160 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900	223,900
2932	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	180 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500	366,500
2933	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	200 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400	526,400
2934	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	225 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600	579,600
2935	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	250 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300	1,003,300
2936	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	280 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400	1,332,400
2937	Vật tư ngành nước	Tê nhựa	cái	Không có thông tin	315 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600	1,998,600
2938	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	27-21 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
2939	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	34-21 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
2940	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	34-27 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
2941	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	42-21 mm	F	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2942	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	42-27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400	6,400
2943	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	42-34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800
2944	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	48-21 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
2945	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	48-27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
2946	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	48-34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
2947	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	48-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900
2948	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	60-21 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
2949	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	60-27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
2950	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	60-34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
2951	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	60-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
2952	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	60-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600
2953	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	75-27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000
2954	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	75-34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900
2955	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	75-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
2956	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	75-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
2957	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	75-60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2958	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	36,100	
2959	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	
2960	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
2961	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	43,500	
2962	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	
2963	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
2964	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	
2965	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	
2966	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	
2967	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	
2968	Vật tư ngành nước	Tê nhựa chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	
2969	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	21 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	
2970	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	
2971	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	
2972	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	4,900	
2973	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	7,800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2974	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	
2975	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	20,800	
2976	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
2977	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	
2978	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	125 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	77,300	
2979	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	140 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	84,300	
2980	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	160 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	127,500	
2981	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	180 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	
2982	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	200 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	244,400	
2983	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	225 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	346,400	
2984	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	250 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	566,500	
2985	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	280 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	786,100	
2986	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45 độ	cái	Không có thông tin	315 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	1,151,100	
2987	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	
2988	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
2989	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
2990	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	
2991	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	
2992	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	46,900	
2993	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	
2994	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	86,600	
2995	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	125 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	
2996	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	140 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	
2997	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	160 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	
2998	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	180 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	586,100	
2999	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	200 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	812,800	
3000	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	225 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	
3001	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	250 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	1,496,300	
3002	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	280 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	
3003	Vật tư ngành nước	Ba chạc 45 độ	cái	Không có thông tin	315 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	2,931,300	
3004	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	21,000	
3005	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3006	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100	174,100
3007	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	160 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500	266,500
3008	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong	cái	Không có thông tin	200 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000	581,000
3009	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	60-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3010	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
3011	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600	42,600
3012	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300	49,300
3013	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	90-75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
3014	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
3015	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500	55,500
3016	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500	66,500
3017	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
3018	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	110-90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600
3019	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	140-42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800	88,800
3020	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	140-48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400
3021	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	140-60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500	95,500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3022	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	140-90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	110,900	
3023	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	140-110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	
3024	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	160-60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	144,100	
3025	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	160-75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	158,500	
3026	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	160-90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	177,300	
3027	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	160-110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	188,500	
3028	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	200-90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	359,900	
3029	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	200-110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	
3030	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	200-125 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	415,100	
3031	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	250-110mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	622,300	
3032	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	250-160 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	752,100	
3033	Vật tư ngành nước	Ba chạc cong chuyển bậc	cái	Không có thông tin	250-200 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	845,400	
3034	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	21 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	
3035	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	
3036	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	
3037	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	3,900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3038	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
3039	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
3040	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
3041	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
3042	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
3043	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	125 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
3044	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	140 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400	65,400
3045	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	160 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100
3046	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	200 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900	205,900
3047	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Không có thông tin	225 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500	249,500
3048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	20 x 2.3 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389
3049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	25 x 3.0 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130
3050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	32 x 3.6 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333
3051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	40 x 4.5 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333
3052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	50 x 5.6 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944
3053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	63 x 7.1 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574	106,574

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 75 x 8.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926	150,926
3055	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 90 x 10.1 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574	216,574
3056	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 110 x 12.3 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963	327,963
3057	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 125 x 14.0 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370	420,370
3058	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 140 x 15.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648	525,648
3059	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 160 x 17.9 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537	689,537
3060	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 180 x 20.1 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852	871,852
3061	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 200 x 22.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630	1,084,630
3062	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 225 x 25.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481	1,341,481
3063	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 250 x 27.9 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463	1,655,463
3064	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 280 x 31.3 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519	2,073,519
3065	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 315 x 35.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481	2,641,481
3066	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 355 x 39.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926	3,350,926
3067	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20	m	Không có thông tin	F 400 x 44.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685	4,267,685
3068	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 20 x 2.0 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630
3069	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 25 x 2.3 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3070	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	32 x 3.0 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519
3071	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	40 x 3.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481
3072	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	50 x 4.6 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574
3073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	63 x 5.8 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981	88,981
3074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	75 x 6.8 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389	126,389
3075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	90 x 8.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926	180,926
3076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	110 x 10.0 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500	272,500
3077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	125 x 11.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500	352,500
3078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	140 x 12.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037	437,037
3079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	160 x 14.6 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963	577,963
3080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	180 x 16.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037	727,037
3081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	200 x 18.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630	909,630
3082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	225 x 20.5 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130	1,112,130
3083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	250 x 22.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611	1,383,611
3084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	280 x 25.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074	1,734,074
3085	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	315 x 28.6 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000	2,195,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3086	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 355 x 32.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574	2,786,574
3087	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16	m	Không có thông tin	F 400 x 36.3 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296	3,551,296
3088	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 110 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574	121,574
3089	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 125 x 4.8 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315	157,315
3090	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 140 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407	197,407
3091	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 160 x 6.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611	258,611
3092	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 180 x 6.9 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148	323,148
3093	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 200 x 7.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389	401,389
3094	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 225 x 8.6 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519	503,519
3095	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 250 x 9.6 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796	623,796
3096	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 280 x 10.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519	773,519
3097	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 315 x 12.1 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389	986,389
3098	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 355 x 13.6 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870	1,252,870
3099	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6	m	Không có thông tin	F 400 x 15.3 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556	1,580,556
3100	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389	26,389
3101	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185	30,185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3102	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	32 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389	41,389
3103	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	40 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833	65,833
3104	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	50 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185	85,185
3105	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	63 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963	142,963
3106	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593	197,593
3107	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111	336,111
3108	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ	bộ	Không có thông tin	110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh													
3109	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	20 x 2.3 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
3110	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	25 x 2.8 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500	49,500
3111	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	32 x 2.9 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200
3112	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	40 x 3.7 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100
3113	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	50 x 4.6 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300	126,300
3114	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	63 x 5.8 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700	200,700
3115	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	75 x 6.8 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100	279,100
3116	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	90 x 8.2 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300	407,300
3117	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 10	m	Không có thông tin	110 x 10.0 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900	651,900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3118	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	20 x 3.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	
3119	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	25 x 4.2 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	
3120	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	32 x 5.4 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	
3121	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	40 x 6.7 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	
3122	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	50 x 8.3 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	
3123	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	63 x 10.5 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	
3124	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	75 x 12.5 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	
3125	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	90 x 15.0 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	
3126	Vật tư ngành nước	Ống chịu nhiệt PPR - P 20	m	Không có thông tin	110 x 18.3 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	
3127	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	20 x1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	51,600	
3128	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	25 x1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	
3129	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	25 x 3/4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	70,400	
3130	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	32 x 1"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	
3131	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	40 x 1.1/4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	
3132	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	50 x 1.1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	377,300	
3133	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	63 x 2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	763,500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3134	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	75 x 2.1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	1,086,900	
3135	Vật tư ngành nước	Đầu nổi ren trong	cái	Không có thông tin	90 x 3"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	2,179,600	
3136	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	20 x1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	
3137	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	25 x1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	
3138	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	25 x 3/4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	
3139	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	32 x 1"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	134,400	
3140	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	40 x 1.1/4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	390,900	
3141	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	50 x 1.1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	488,600	
3142	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	63 x 2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	827,900	
3143	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	75 x 2.1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	1,269,000	
3144	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	90 x 3"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	2,565,100	
3145	Vật tư ngành nước	Nổi ren ngoài	cái	Không có thông tin	110 x 4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	4,315,700	
3146	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	57,400	
3147	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	65,200	
3148	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	
3149	Vật tư ngành nước	Cút ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	162,200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3150	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 20-1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900	57,900
3151	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-1/2"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900	61,900
3152	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 25-3/4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300	90,300
3153	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 32-1"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000	197,000
3154	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Không có thông tin	F 50-3/4"	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000
3155	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 20 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
3156	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 25 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900	5,900
3157	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 32 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3158	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 40 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700	11,700
3159	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 50 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
3160	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 63 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900
3161	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 75 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
3162	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 90 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800	213,800
3163	Vật tư ngành nước	Bịt nhựa	cái	Không có thông tin	F 110 mm	Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100	235,100
3164	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	21 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
3165	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300	37,300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3166	Vật tư ngành nước	Van cầu	cái	Không có thông tin	34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
3167	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	21 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	91,900	
3168	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	27 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	
3169	Vật tư ngành nước	Van zăcco	cái	Không có thông tin	34 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	178,000	
3170	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	20-1/2" mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	
3171	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	25-3/4" mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	
3172	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	32-1" mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	449,500	
3173	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	40-1.1/4" mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	666,900	
3174	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	50-1.1/2" mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	1,177,100	
3175	Vật tư ngành nước	Zăcco ren ngoài	cái	Không có thông tin	63-2" mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	1,592,200	
3176	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	42 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	
3177	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	48 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	44,800	
3178	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	60 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	72,600	
3179	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	75 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	126,800	
3180	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	90 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	161,100	
3181	Vật tư ngành nước	Shiphong	cái	Không có thông tin	110 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Gía về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	178,900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3182	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	20 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200	202,200
3183	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	25 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200	274,200
3184	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	32 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200	316,200
3185	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	40 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900	489,900
3186	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái	Không có thông tin	50 mm	F Cty nhựa Tiên Phong, Bình Minh	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiên Phong, Bình Minh	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700	834,700
3187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630	9,630
3188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389	11,389
3189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852	11,852
3190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315	12,315
3191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
3192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130	17,130
3193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481	16,481
3194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093	20,093
3195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519	23,519
3196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333
3197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093	25,093
3198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370	30,370
3199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481	36,481
3200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333
3201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315	32,315
3202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519	38,519
3203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389	46,389
3204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574	56,574
3205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944	66,944
3206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093
3207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574	61,574
3208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630	74,630

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3497	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	88,600	
3498	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	137,200	
3499	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	213,200	
3500	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	
3501	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	465,500	
3502	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	695,900	
3503	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	979,700	
3504	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	1,318,200	
3505	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	1,674,400	
3506	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	2,226,600	
3507	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	3,500,800	
3508	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	4,310,700	
3509	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	136,500	
3510	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	244,500	
3511	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	375,300	
3512	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	504,400	
3513	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	852,800	
3514	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	1,289,600	
3515	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	1,765,600	
3516	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	158,600	
3517	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	283,400	
3518	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	
3519	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	582,400	
3520	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	985,400	
3521	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	1,405,800	
3522	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty Thuận Phát	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Thuận phát	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	2,619,800	
3523	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiếp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiếp	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	
3524	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiếp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiếp	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	172,600	
3525	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiếp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiếp	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3526	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100	339,100
3527	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800	432,800
3528	Vật tư ngành nước	Van cửa Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600	706,600
3529	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
3530	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300	114,300
3531	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500	167,500
3532	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300	273,300
3533	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600	345,600
3534	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600
3535	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500
3536	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600	138,600
3537	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200	195,200
3538	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
3539	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600	487,600
3540	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800	678,800
3541	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3542	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700
3543	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 25 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000	201,000
3544	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 32 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600	387,600
3545	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 40 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500	496,500
3546	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 50 tay gạt inox Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200	713,200
3547	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
3548	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900	132,900
3549	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800	121,800
3550	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200	166,200
3551	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
3552	Vật tư ngành nước	Van bi Novo 20 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300
3553	Vật tư ngành nước	Van bi 3 ngã Novo 15 tay k4 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200	96,200
3554	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren trong novo 20 tay abs	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300	191,300
3555	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp ren ngoài Novo 20 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500	195,500
3556	Vật tư ngành nước	Van bi liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 20 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300
3557	Vật tư ngành nước	Van bi ren trong ren ngoài Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400	101,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3558	Vật tư ngành nước	Van bi ren ngoài Novo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	129,300	
3559	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	
3560	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	120,500	
3561	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	155,500	
3562	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	247,700	
3563	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	357,000	
3564	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Novo 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	565,000	
3565	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 15 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	77,000	
3566	Vật tư ngành nước	Vòi Ryo 20 tay gạt K2 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	91,700	
3567	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 15 tay gạt K1 (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	135,400	
3568	Vật tư ngành nước	Vòi Novo - Việt Tiệp 20 tay gạt K1 (Mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	140,700	
3569	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 15 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	
3570	Vật tư ngành nước	Vòi Novo Việt Tiệp 20 tay gạt K1 xanh (không mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	136,600	
3571	Vật tư ngành nước	Van phao novo 15 cân đồng mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	162,900	
3572	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cân đồng Mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	
3573	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cân Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	157,100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3574	Vật tư ngành nước	Van phao novo 20 cần Đồng	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000	206,000
3575	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 15 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900	149,900
3576	Vật tư ngành nước	Van phao Novo 20 cần inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
3577	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS TKM (tiện nắp)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3578	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (mạ)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700	169,700
3579	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
3580	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3581	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay khóa TKM	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800	191,800
3582	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3583	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều sau đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000
3584	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900
3585	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay hợp kim	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200
3586	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700	159,700
3587	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300	160,300
3588	Vật tư ngành nước	Van góc Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600	190,600
3589	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800	217,800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3590	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay ABS (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100	221,100
3591	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200	229,200
3592	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000	251,000
3593	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp 1 chiều trước đồng hồ Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200	265,200
3594	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100
3595	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay hợp kim (TKM)	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100	205,100
3596	Vật tư ngành nước	Van góc liên hợp Novo 15 tay khóa từ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
3597	Vật tư ngành nước	Van góc 1 chiều trước đồng hồ Novo Plus 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
3598	Vật tư ngành nước	Tê đồng Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600	50,600
3599	Vật tư ngành nước	Kép Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200	26,200
3600	Vật tư ngành nước	Lơ Novo 1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700
3601	Vật tư ngành nước	Lơ thu Novo 1/2"x3/4"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	15x20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
3602	Vật tư ngành nước	Lơ thu 5/8"x1/2"	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	5/8"x1/2"	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600	27,600
3603	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng hồ 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
3604	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
3605	Vật tư ngành nước	Rọ Novo 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3606	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	
3607	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	131,200	
3608	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	186,400	
3609	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	283,600	
3610	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 40	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	349,700	
3611	Vật tư ngành nước	Van cửa Kuma 50	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	526,000	
3612	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	
3613	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	
3614	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 25	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	
3615	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lá Kuma 32	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	198,600	
3616	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	
3617	Vật tư ngành nước	Van 1 chiều lò xo Kuma 20	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	99,700	
3618	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	
3619	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	
3620	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	198,300	
3621	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	339,900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3622	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100
3623	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500
3624	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100	82,100
3625	Vật tư ngành nước	Van bi Kuma 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300	94,300
3626	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 15	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300	133,300
3627	Vật tư ngành nước	Van phao Kuma 15 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500
3628	Vật tư ngành nước	Van phao kuma 20 mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900	180,900
3629	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 15 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800	111,800
3630	Vật tư ngành nước	Vòi Kuma 20 tay gạt K1	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
3631	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300	113,300
3632	Vật tư ngành nước	Vòi Nile 15 tay gạt K1 xanh mạ	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900
3633	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200	102,200
3634	Vật tư ngành nước	Vòi Misu 20 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000
3635	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700
3636	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000	93,000
3637	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 25 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN25	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3638	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 32 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN32	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	290,800	
3639	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 40 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN40	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	
3640	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 50 tay gạt inox	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN50	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	467,100	
3641	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 15 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	68,200	
3642	Vật tư ngành nước	Van bi Ryo 20 tay ABS	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN20	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	
3643	Vật tư ngành nước	Vòi Volga 15 tay gạt K1 xanh	Cái	ISO 9001 - 2015 BS 5154 - 1991 ISO 228-1-2000	DN15	Công ty cổ phần Novo - Việt Tiệp	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của hãng Novo - Việt Tiệp	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	
3644	Vật tư ngành nước	Van một chiều lắp trong đồng hồ DN15	cái	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của các hãng Tiền Phong, Bình Minh, Thuận phát...và tham khảo giá thị trường	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	
3645	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu BlueMeter , DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng hồ - cấp B	cái	Không có thông tin	DN-15mm ,Đồng hồ nước lạnh đa tia thân đồng hồ - cấp B	Hãng BLUE METER	Malaysia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	
3646	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 45mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	
3647	Vật tư ngành nước	Rắc co đồng DN15 35mm	cái	Không có thông tin					Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty TNHH Việt Hồng Hà	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	
3648	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S DN15mm, cấp C, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	579,700	
3649	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII DN15mm, cấp B, loại đa tia, mặt số bằng kính, bọc đồng, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)	cái	Không có thông tin	Đồng hồ đo nước tuabin, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có thể đo được dòng chảy nhỏ giọt.	Hãng ITRON	Innodesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	556,300	
3650	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Smeter	cái	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	1,685,000	
3651	Vật tư ngành nước	Thiết bị đọc số từ xa Slogger M1	cái	ISO 4064		Wain	Việt nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	
3652	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	Itron	Indonesia		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	1,396,800	
3653	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN50	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	12,350,000	
3654	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN65	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	12,553,000	
3655	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN80	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	15,136,000	
3656	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Itron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	18,737,500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3657	Vật tư ngành nước	Van góc không van 1 chiều tay khoá	cái	ISO 9001 & 14001; PN16	DN15	Muller & Aigner_Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800	268,800
3658	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN20	ltron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000	3,432,000
3659	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN25	ltron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000	5,797,000
3660	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN32	ltron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000	6,660,000
3661	Vật tư ngành nước	Đồng hồ Flodis, cấp 2, đơn tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	cái	ISO 4064 & OIML R49	DN40	ltron	France		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000	14,200,000
3662	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện tử nguồn pin	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN100	Muller & Aigner_Canada	Trung Quốc		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Cty HAWACO	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000	79,980,000
3663	Vật tư ngành nước	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B; Aries TGVl DN15	cái	Không có thông tin	Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15; Model: Aries TGVl Chỉ số R125; Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B); Lưu lượng khởi động: 6 lít/h; Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h; Tiêu chuẩn đáp ứng: OIML R49, ISO4064;	Hãng: Diehl Meterin g	Pháp		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Deviwas	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
3664	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D25/32	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,200	12,200
3665	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D30/40	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,800	14,800
3666	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D40/50	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,200	21,200
3667	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D50/65	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,200	29,200
3668	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D65/85	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,200	42,200
3669	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D72/90	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	51,200	51,200
3670	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D80/105	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	55,200	55,200
3671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D90/112	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	65,200	65,200
3672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D100/130	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	78,200	78,200
3673	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D125/160	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	121,200	121,200
3674	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ống nhựa xoắn HDPE D150/195	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	165,200	165,200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3675	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ổng nhựa xoắn HDPE D175/230	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
3676	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDPE	m	Không có thông tin	ổng nhựa xoắn HDPE D200/260	Hãng SUN GOLD; VISUCO; WINCO	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty VISUCO, WINCO	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
3677	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200
3678	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
3679	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
3680	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
3681	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
3682	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP72	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
3683	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
3684	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
3685	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
3686	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
3687	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
3688	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
3689	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800
3690	Vật tư ngành nước	Ổng nhựa xoắn HDP	m	Không có thông tin	Ổng nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	Hãng Santo	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo niêm yết giá của công ty Santo	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400
3691	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	kg	Không có thông tin			Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá thị trường và giá bán các nhà cung cấp trên các Website internet	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
3692	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091	4,199,091
3693	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455	6,435,455
3694	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091	8,399,091
3695	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636	12,053,636
3696	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	Không có thông tin	5000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091	19,999,091
3697	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909	4,380,909
3698	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727	6,662,727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3699	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	8,717,273	
3700	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	12,562,727	
3701	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	3,082,407	
3702	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	3,974,000	
3703	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	5,162,000	
3704	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	Không có thông tin	3000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	7,350,000	
3705	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	3,092,000	
3706	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	1500 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	4,839,000	
3707	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	Không có thông tin	2000 lít	Hãng Tân Á	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á và tham khảo giá thị trường	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	6,264,000	
3708	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-989VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	7,291,700	
3709	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 1 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-969VN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	6,142,600	
3710	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-514VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	3,577,800	
3711	Vật tư ngành nước	Bồn cầu 2 khối	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm AC-504VAN	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	4,151,900	
3712	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-293V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	3,931,500	
3713	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	
3714	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm L-2398V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	1,012,000	
3715	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2298V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	2,610,200	
3716	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AL-2395V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	1,660,200	
3717	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1402S-R	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	1,932,400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3718	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1111S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	1,991,700	
3719	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-1002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	2,990,700	
3720	Vật tư ngành nước	Vòi gắn chậu rửa (vòi lavabo)	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm LFV-2002S	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	2,737,000	
3721	Vật tư ngành nước	Vòi xịt Bồn cầu	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm CFV-105MP	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	1,109,300	
3722	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm AU-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	3,605,600	
3723	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-431VR	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	3,025,000	
3724	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-440V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	2,120,400	
3725	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam	Cái	Không có thông tin	Mã sản phẩm U-116V	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	905,600	
3726	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm OKUV-30SM-0.5	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	5,672,200	
3727	Vật tư ngành nước	Van xả cảm ứng	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-3VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	2,960,200	
3728	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ẩn	Bộ	Không có thông tin	Mã sản phẩm UF-7VS	Hãng Inax	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Inax và tham khảo giá thị trường	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	1,497,200	
3729	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS885DT8	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 701D x 387W x 645H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	11,191,000	
3730	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm MS857DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L709 x W380 x H645 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	8,427,000	
3731	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS769DRT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 700D x 395W x 747H mm Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lượng nước xả: 4.5L/3L	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3732	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 2 khối nắp êm CS326DT10	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L710 x W380 x H718 (mm) Màu sắc: Trắng Hệ thống xả: Tornado Lưu lượng nước xả: 4.5/3L Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	4,709,000	
3733	Thiết bị vệ sinh	Chậu đặt bàn LT700CTR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L490 x W490 x H179 mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	3,027,000	
3734	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn LS01C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L432 x W508 x H231 mm Màu sắc: Trắng CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	1,164,000	
3735	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn LT505T	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 365D x 528W x 185H mm Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	3,327,000	
3736	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT328C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: L420 x W480 x H470 (mm) Màu sắc: Trắng Men sứ chống dính, chống bám bẩn CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
3737	Thiết bị vệ sinh	Chậu chân lửng LHT300CR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 430L x 500W x 485H mm Màu sắc: Trắng CEFIONTECT	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	1,709,000	
3738	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS04301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	
3739	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS02301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	3,006,000	
3740	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh TLS03301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	2,436,000	
3741	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh bán tự động DL102	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	5,691,000	
3742	Thiết bị vệ sinh	Vòi lạnh TVLC101NSR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0MPa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	1,509,000	
3743	Thiết bị vệ sinh	Ổng thải chữ P TVLF401	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kích thước: 308 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken-Crom	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	602,000	
3744	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH104 ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	
3745	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm TBS03302V/DGH104 ZR	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Đồng mạ Niken-Crom Áp lực nước: 0.05 ~ 1.0 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	3,764,000	
3746	Thiết bị vệ sinh	Xít vệ sinh TVCF202	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.75 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	1,119,000	
3747	Thiết bị vệ sinh	Xít nhưa THX20NBPIV	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Màu sắc: Kem Chất liệu: Nhựa Áp lực nước: 0.05 ~ 0.4 Mpa	Công ty TNHH TOTO Việt Nam	Việt Nam		Gia về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng TOTO và tham khảo giá thị trường	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	745,000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3748	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1395	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xà hút • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 700 x 380 x 700mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600	8,649,600
3749	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1391	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít • Kiểu xả: Xà xoáy đặc biệt • Áp lực nước: 0.7-5 kgf/cm² (0.07-0.5MPa) • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 665 x 370 x 755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200	5,374,200
3750	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu 1 khối nắp êm CD1374	m2	TCVN ISO 9001:2015	• Kiểu xả: Xà hút • Chế độ xả: 2 • Dung lượng nước: 3-4.8 Lít • Áp lực nước: 0.7~5kgf/cm2 • Tâm thoát phân: 300mm • KT: 690 x 375 x 730 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000	6,996,000
3751	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xà thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000	2,332,000
3752	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước : 4.8 lít - Kiểu xả :Xà thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200
3753	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xà thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200	2,565,200
3754	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CDS1325	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước :3- 4.5 lít - Kiểu xả :Xà thẳng - Tâm thoát: 300mm - KT :690 x 370 x 790mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000	2,566,000
3755	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1320	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả: 2 - Dung lượng nước :3-4.8 lít - Tâm thoát:300mm - KT :730x380x740mm - Kiểu xả :Aqua - Jet	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400	3,222,400
3756	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối CD1340	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước: 3 - 4.8 lít - Thùng nước: T1140 - Kiểu xả: Aqua - Jet - Tâm thoát: 300mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000	3,551,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3757	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CT1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp thường - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200	2,512,200
3758	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CTS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :1 - Nắp êm - Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800	2,681,800
3759	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp thường CD1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp thường - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800	2,734,800
3760	Thiết bị vệ sinh	Bồn cầu 2 khối nắp êm CDS1338	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Chế độ xả :2 - Nắp êm - Dung lượng nước:3- 6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát :300mm - KT :700 x 375 x 745mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400	2,904,400
3761	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xôm : C1230	m2	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Áp lực nước :1- 4kgf/cm² (0.1- 0.4MPa)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600
3762	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xôm : C1250	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Áp lực nước :1- 4kgf/cm² (0.1- 0.4MPa) - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :655 mm - KT :645 x 295 x 445mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000	1,113,000
3763	Thiết bị vệ sinh	Van Xả BF523	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả gạt bàn cầu xôm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200	2,671,200
3764	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu xôm: CS1230	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Thùng nước :T1100 - Dung lượng nước :6 lít - Tâm thoát phân :695 mm - KT :595 x 300 x 460 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000	1,802,000
3765	Thiết bị vệ sinh	Bàn cầu trẻ em CT1026	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Dung lượng nước :6 lít - Kiểu xả :Xả thẳng - Tâm thoát phân :360mm - KT :625 x 295 x 805 mm - Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thùng nước :T1127	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600	1,812,600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3766	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường (không gồm van xả) U0221	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :240 x 290 x 535mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800
3767	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam U0230 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - Thoát ngang - KT :270 x 335 x 555mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600
3768	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam UA0283	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường bao gồm xả cảm ứng - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 370 x 860mm - Gồm bộ xả :A640	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400	7,674,400
3769	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam: U0282 (không gồm van xả)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Tiểu nam treo tường - Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :400 x 375 x755mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800	2,628,800
3770	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF410	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200
3771	Thiết bị vệ sinh	Van xả nhấn : BF412G	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Van xả nhấn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400
3772	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A657DC	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dừng pin KT: 76x128x138mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400	2,162,400
3773	Thiết bị vệ sinh	Van xả cảm ứng : A654	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Xả tiểu cảm ứng Dừng điện KT: 120 x 120 x 7 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000	4,611,000
3774	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ B1031	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bệ tiểu vệ sinh Nữ KT: 600 x 360 x 360 mm Tầm thoát phân: 150mm (Thoát ngang)	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600	1,547,600
3775	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2152S	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 500 x 190 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000
3776	Thiết bị vệ sinh	Chân chậu P2443/P2445	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Chân lửng/chân dài chậu Màu trắng	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400	625,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3777	Thiết bị vệ sinh	Chậu treo tường : L2140	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :405 x 405 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400
3778	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn : L5018	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 520 x 215mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600	1,070,600
3779	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn: L5019	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :450 x 560 x 170mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800	1,197,800
3780	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn : L5115	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :380 x 460 x 185mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400	1,049,400
3781	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn L5113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Màu sắc :Màu trắng (PW) - KT :390 x 530 x 195 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600	1,123,600
3782	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B109CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - KT :H=140, H1=45, L=130 - Ghi chú :Bộ xả nhân nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600	1,017,600
3783	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B053CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi nhân tự động ngắt Bộ xả nhân nhựạ H =86, H1 = 22, L = 111	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400	1,155,400
3784	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu lạnh : B104C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi chậu lạnh - Ghi chú :Không gồm bộ xả - KT :H=76, H1=34, L=118	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200	551,200
3785	Thiết bị vệ sinh	Bộ xả nhân nhựạ : BF605	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ xả nhân nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200
3786	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B120CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi Lavabo Nóng Lạnh • KT: H=102, H1=41, L=97 • Ghi chú: Bộ xả nhân nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000	890,000
3787	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B260CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=140, H1=45, L=120 - Ghi chú :Bộ xả nhân nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400	1,102,400
3788	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B380CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- KT :H=118, H1=61, L=101 - Ghi chú : Bộ xả nhân nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400	996,400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3789	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh B490CU	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	- Kích thước (dài x rộng x cao) :H=138, H1=60, L=106 - Ghi chú :Bộ xả nhân nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	1,187,200	
3790	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S123C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	1,399,200	
3791	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S383C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	1,356,800	
3792	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S360C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	1,515,800	
3793	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh S493C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Sen tắm nóng lạnh, Tay sen xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	1,579,400	
3794	Thiết bị vệ sinh	Vòi sen lạnh S063C	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Vòi sen lạnh, tay sen xi 1 chế độ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	1,007,000	
3795	Thiết bị vệ sinh	Xịt xi nhựạ BS304A	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xịt nhựạ	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	318,000	
3796	Thiết bị vệ sinh	Xịt xi xi BS304CW	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Dây xi	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	519,400	
3797	Thiết bị vệ sinh	Lô giấy Q7304V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Lô giấy inox	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	286,200	
3798	Thiết bị vệ sinh	Thanh treo khăn Q7301V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thanh treo khăn 690mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	307,400	
3799	Thiết bị vệ sinh	Móc áo ST857	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Móc áo inox 5 móc KT: 42x352x40 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	
3800	Thiết bị vệ sinh	Kệ kính Q7300V	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Kệ kính 600mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	349,800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3801	Thiết bị vệ sinh	Bộ phụ kiện Q940A6	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bộ phụ kiện bằng sứ 7 món Bao gồm: Kệ gương, thanh treo khăn, Móc áo đơn, kệ xà phòng, kệ để bàn chải đánh răng, hộp đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800	720,800
3802	Thiết bị vệ sinh	Gương M113	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	50*70 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400	360,400
3803	Thiết bị vệ sinh	Gương M114	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	60*80 cm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800	561,800
3804	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1212L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 120x120 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200	233,200
3805	Thiết bị vệ sinh	Thoát sàn ST1414L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Thoát sàn inox D= 90 KT: 140x140 mm	Công ty Cổ phần thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Caesar và tham khảo giá thị trường	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600	275,600
3806	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh QQ ME 15L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 15L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000
3807	Thiết bị vệ sinh	Bình nóng lạnh: QQ ME 20L	Bộ	TCVN ISO 9001:2015	Bình nóng lạnh Dung tích: 20L	Công ty TNHH Ferroli Asean	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ferroli và tham khảo giá thị trường	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000
3808	Thiết bị vệ sinh	Bệt trẻ em (xà 1 nhân, nắp BTE)	bộ	Không có thông tin	Bệt trẻ em (xà 1 nhân, nắp BTE)	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000	1,424,000
3809	Thiết bị vệ sinh	Bệt kết rời (xà tay gạt, nắp thường) VI44	bộ	Không có thông tin	Bệt kết rời (xà tay gạt, nắp thường) VI44	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000	1,048,000
3810	Thiết bị vệ sinh	Bệt kết rời (xà 2 nhân, nắp thường) VT18M	bộ	Không có thông tin	Bệt kết rời (xà 2 nhân, nắp thường) VT18M	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000
3811	Thiết bị vệ sinh	Bệt kết rời (xà 2 nhân, nắp êm) VI107	bộ	Không có thông tin	Bệt kết rời (xà 2 nhân, nắp êm) VI107	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000	1,856,000
3812	Thiết bị vệ sinh	Bệt kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm) V38	bộ	Không có thông tin	Bệt kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm) V38	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000	2,890,000
3813	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000	672,000
3814	Thiết bị vệ sinh	Chậu âm bàn đá Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu âm bàn đá Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000
3815	Thiết bị vệ sinh	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam			Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000	728,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trĩ
3816	Thiết bị vệ sinh	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	1,248,000	
3817	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	bộ	Không có thông tin	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000
3818	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	Không có thông tin	Vách ngăn sứ tiểu nam	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
3819	Thiết bị vệ sinh	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm, chịu nước màu ghi sáng (bao gồm phụ kiện)	m2	Không có thông tin	Vách ngăn vệ sinh bằng tấm Compact dày 12mm		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Tham khảo chứng thư thẩm định giá số 075/2025.153.TV ĐN.HT và Theo khảo sát giá thị trường	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
3820	Thiết bị vệ sinh	Tiểu nữ VB3 VB5	bộ	Không có thông tin	Tiểu nữ VB3 VB5	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
3821	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	Không có thông tin	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000	3,448,000
3822	Thiết bị vệ sinh	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	cái	Không có thông tin	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000	872,000
3823	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000
3824	Thiết bị vệ sinh	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	cái	Không có thông tin	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000	2,192,000
3825	Thiết bị vệ sinh	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	cái	Không có thông tin	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000
3826	Thiết bị vệ sinh	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	cái	Không có thông tin	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	Cty Viglacera	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Viglacera và tham khảo giá thị trường	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000
3827	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Vimisco	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Vimisco và tham khảo giá thị trường	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
3828	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Minh Long	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em BET01		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Minh long và tham khảo giá thị trường	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000
3829	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Hào Cảnh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em HCV114 xả gạt		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Hào Cảnh và tham khảo giá thị trường	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000	544,000
3830	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Thiên Thanh	cái	Không có thông tin	Bồn cầu trẻ em ERA E101TGTT		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Thiên Thanh và tham khảo giá thị trường	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000	696,000
3831	Thiết bị vệ sinh	Thiết bị vệ sinh Ducky	cái	Không có thông tin	Tiểu treo trẻ em		Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Ducky và tham khảo giá thị trường	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000
3832	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000
3833	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000	2,880,000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Phường Thành Sen	Xã Thạch Hà	Xã Can Lộc	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xã Nghi Xuân	Xã Đức Thọ	Xã Vũ Quang	Xã Hương Khê	Xã Hương Sơn	Xã Lộc Hà	Xã Cẩm Xuyên	Xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí
3834	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	2,998,000	
3835	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	2,604,000	
3836	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	2,683,000	
3837	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	2,801,000	
3838	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	
3839	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	2,526,000	
3840	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình ngang 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	2,644,000	
3841	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 15 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
3842	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 20 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	2,329,000	
3843	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)	cái	Không có thông tin	Bình vuông 30 lít	Hãng Tân Á Đại Thành	Việt Nam		Giá về đến chân công trình	Theo giá niêm yết của hãng Tân Á Đại Thành và tham khảo giá thị trường	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	2,447,000	